

## MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN VỀ KÌ THI IELTS.....	7
1. Cấu trúc đề thi IELTS.....	7
2. Band điểm IELTS và các tiêu chí chấm điểm.....	8
3. Thông tin về đăng kí thi IELTS .....	10
II. TỔNG QUAN VỀ IELTS WRITING .....	11
1. Task 1 .....	11
2. Task 2 .....	15
III. CÁC BƯỚC VIẾT IELTS TASK 1 .....	19
1. Từ vựng.....	19
2. Ngữ pháp .....	27
3. Hình thành đoạn văn.....	37
4. Chiến thuật làm bài .....	43
5. Tiêu chí đánh giá bài IELTS Writing 1.....	54
IV. PHÂN TÍCH MỘT SỐ MẪU BÀI VIẾT IELTS WRITING .....	55
1. Biểu đồ đường (Line graph).....	55
2. Biểu đồ cột (Bar chart) .....	59
3. Bảng biểu (Table).....	63
4. Biểu đồ tròn (Pie chart).....	67
5. Quá trình (Process).....	70
6. Bản đồ (Map).....	73

---

7. Biểu đồ kết hợp (Mixed graphs) .....	76
<b>V. LUYỆN TẬP VIẾT IELTS TASK 1 THEO CÁC DẠNG BÀI .....</b>	<b>78</b>
1. Biểu đồ đường (Line graphs) .....	78
2. Bảng (Table) .....	81
3. Biểu đồ cột (Bar chart) .....	84
4. Biểu đồ tròn (Pie chart) .....	87
5. Quá trình (Process) .....	90
6. Bản đồ (Map) .....	94
7. Biểu đồ kết hợp (Mix graph) .....	98

## LỜI NÓI ĐẦU

IELTS hiện nay là chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế có uy tín và được công nhận tại hơn 135 quốc gia trên toàn thế giới và đang dần trở thành một xu hướng bởi giá trị mà nó đem lại cũng như tính ứng dụng cao trong cuộc sống. Học IELTS không chỉ giúp chúng ta mở ra cánh cổng đến với thế giới của ngôn từ, mà còn mang lại hành trang quý báu giúp bạn thành công chinh phục các trường Đại học TOP trên thế giới, hay những công việc trong mơ với mức lương hấp dẫn. Tuy nhiên, con đường đạt điểm mức điểm IELTS như mong muốn là không hề dễ dàng khi bạn phải thực sự đầu tư công sức, tiền bạc và nghiêm túc theo đuổi mục tiêu.

Trong sứ mệnh tìm tòi, biên soạn tài liệu và truyền đạt kiến thức của mình, đội ngũ học thuật của IELTS Fighter nhận ra kỹ năng Viết là kỹ năng khiến nhiều bạn gặp khó khăn trong quá trình muốn nâng band điểm. Những câu hỏi như “Làm sao để viết đủ dung lượng bài viết tối thiểu cho hai phần task 1 và task 2”, “Làm thế nào để sắp xếp thời gian hợp lý cho từng task” hay “Việc tăng band điểm Writing phụ thuộc nhiều vào từ vựng khủng hay ý tưởng rõ ràng hơn” đều là những thắc mắc hay gặp, đặc biệt là với những bạn mới bắt đầu làm quen với IELTS. thấu hiểu điều ấy, đội ngũ học thuật của IELTS Fighter đã nghiên cứu, tìm tòi và biên soạn ra cuốn sách **“Hướng dẫn tự học viết IELTS Writing Task 1 cho người mới bắt đầu”**, hướng đến đối tượng các bạn muốn làm quen với dạng thi này nhưng chưa có nền tảng kiến thức căn bản. Là những con người đã từng trải qua quá trình tự học IELTS Writing từ con số 0, đội ngũ học thuật hiểu rõ những khó khăn mà các bạn gặp phải, từ đó đúc kết những kinh nghiệm tự học và đưa vào cuốn sách này, cùng những kiến thức được đơn giản hóa, ứng dụng bài tập đi kèm với lý thuyết, giúp các bạn có thể hoàn toàn tự mình cải thiện kỹ năng viết ngay tại nhà.

Hi vọng rằng, cuốn sách sẽ giúp các bạn, những người mới làm quen với IELTS tự tin hơn trên con đường chinh phục mức điểm Writing như mong muốn nhé!

*Thân ái*

**Đội ngũ học thuật IELTS Fighter**

## Tổng hợp 1 số chia sẻ hay của IELTS Fighter

- IELTS là gì? Tất tần tật về kỳ thi IELTS: [XEM NGAY](#)
- Thang điểm IELTS và cách tính điểm chuẩn nhất: [XEM NGAY](#)
- Đề thi thử IELTS, tổng hợp đề thi IELTS hay: [XEM NGAY](#)
- Top 7 địa chỉ học IELTS tốt ở Hà Nội: [XEM NGAY](#)
- Tổng hợp kinh nghiệm luyện thi IELTS từ A-Z: [XEM NGAY](#)
- 15 cuốn sách học IELTS cho người mất gốc: [XEM NGAY](#)
- Lộ trình tự học IELTS online từ 0-5.0: [XEM NGAY](#)
- Lộ trình tự học IELTS online từ 5.0-6.5: [XEM NGAY](#)
- Lộ trình tự học IELTS tại nhà từ 0-7.0 IELTS: [XEM NGAY](#)
- Tổng hợp tài liệu IELTS cho người mới bắt đầu: [XEM NGAY](#)

Ngoài ra, để học tập hiệu quả hơn, các bạn cùng theo dõi những kênh của IELTS Fighter nhé:

- ♦ Website: [ielts-fighter.com](https://ielts-fighter.com) | Hotline: 0903 411 666
- ♦ Instagram: [instagram.com/ieltsfighter](https://www.instagram.com/ieltsfighter)
- ♦ Tiktok: [vt.tiktok.com/68Uo7D](https://vt.tiktok.com/68Uo7D)
- ♦ Group: [facebook.com/groups/ieltsfighter.support](https://facebook.com/groups/ieltsfighter.support)
- ♦ Youtube: [youtube.com/ieltsfighter](https://youtube.com/ieltsfighter)

## CÁCH SỬ DỤNG GIÁO TRÌNH

### “HƯỚNG DẪN TỰ VIẾT IELTS WRITING TASK 1 CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU”

#### I. CẤU TRÚC GIÁO TRÌNH

- Cuốn sách cung cấp cho bạn cái nhìn tổng quan về kì thi IELTS nói chung và cấu trúc đề thi Writing Task 1 nói riêng. Bên cạnh đó, các thông tin về band điểm và tiêu chí chấm thi IELTS cũng được đề cập đến trong cuốn sách này. Những thông tin này sẽ giúp các bạn – những người mới bắt đầu nắm bắt được những thông tin cơ bản nhất để xây dựng được cho mình lộ trình học thích hợp nhằm đạt được band điểm đề ra.
- Ngoài ra, cuốn sách này tập trung đi sâu vào phần 1 trong bài thi viết IELTS qua các kiến thức về từ vựng cơ bản và các ngữ pháp nên sử dụng trong việc viết task 1. Tiếp đó là cách hình thành đoạn văn và các chiến thuật phân tích các dạng đề hay gặp. Các tiêu chí đánh giá bài viết IELTS Writing task 1 cũng được khái quát hóa trong cuốn sách, bao gồm: Task achievement, Coherence and cohesion, Lexical resource và Grammatical range and accuracy.
- Phần quan trọng của cuốn sách này là phân tích chi tiết và cung cấp các bài viết mẫu theo từng dạng đề hay gặp trong đề thi task 1 gồm:
  - Biểu đồ đường (Line graph)
  - Biểu đồ cột (Bar chart)
  - Bảng (Table)
  - Biểu đồ tròn (Pie chart)
  - Bản đồ (Map)
  - Quá trình (Process)
  - Biểu đồ kết hợp (Mixed graph)

Trong từng dạng bài sẽ có 1 ví dụ cụ thể, cách phân tích đề bài và cách triển khai ý theo 3 phần: Mở bài, Thân bài và Kết bài. Ngoài ra, từng đoạn sẽ cung cấp những cấu trúc mở rộng và các cách để viết lại câu theo nhiều câu khác nhau. Phần cuối cuốn sách là 14 bài

viết mẫu cho 14 đề bài được đưa ra ở phần Luyện tập, sử dụng những từ vựng và cấu trúc được giới thiệu ở các phần trước đó.

## II. CÁCH SỬ DỤNG GIÁO TRÌNH

- Việc đầu tiên, các bạn nên đọc và ghi lại những thông tin cơ bản về kì thi IELTS cũng như IELTS Writing task 1 được đề cập trong phần tổng quan.
  - Sau khi đọc lí thuyết về từ vựng và ngữ pháp trong phần Các bước viết IELTS Writing task 1, các bạn nên hoàn thành các bài luyện tập nhỏ và kiểm tra đáp án để đảm bảo rằng mình hiểu rõ được ngữ nghĩa và ngữ cảnh để sử dụng trong bài viết. Bên cạnh đó, để ghi nhớ nhanh hơn, các bạn có thể xem các đề bài được đưa ra trong phần Luyện tập và hình thành các câu văn ngắn, cố gắng viết bằng nhiều cách khác nhau để tăng phản xạ vận dụng từ và đặt câu. Từ việc hình thành các câu văn ngắn, các bạn nên dần luyện tập hình thành đoạn văn bằng việc luyện viết qua các đề bài được cung cấp trong phần Luyện tập. Phần chiến thuật làm bài sẽ đưa ra cho bạn cách phân chia thời gian hợp lí để có thể hoàn thành task 1 và task 2 với dung lượng đạt yêu cầu.
  - Tiếp đến các bạn nên đọc kĩ từng ví dụ về 7 dạng đề bài chính và áp dụng kĩ thuật phân tích đề bài sau khi đọc. Sau khi phân tích đề bài, bạn nên tự lên dàn bài và đối chiếu với sách để học hỏi thêm về cách triển khai ý tưởng, các cấu trúc có thể sử dụng cũng như ghi nhớ kĩ hơn các từ vựng phù hợp cho từng dạng đề bài.
  - Sau khi đã nắm vững cách phân tích đề bài, cách chia thời gian và các từ vựng, cấu trúc trong task 1, bạn nên bắt tay vào phần Luyện tập với 14 đề bài cho 7 dạng bài chính. Với mỗi đề bài, bạn nên lên dàn bài trước khi hoàn thiện đầy đủ và nhớ nghiêm túc căn thời gian cho từng đoạn văn. Sau đó, việc đọc các bài viết mẫu sẽ có tác dụng trong việc nâng cấp từ vựng và ngữ pháp, cũng như đưa ra những hướng phân tích đề bài mới.
- Hi vọng rằng các bạn sẽ tận dụng cuốn sách này trong quá trình chinh phục IELTS Writing và đạt được kết quả như mình mong muốn.

## I. TỔNG QUAN VỀ KÌ THI IELTS

### 1. Cấu trúc đề thi IELTS

Kì thi IELTS (viết tắt cho International English Language Testing System) được coi là kì thi tiếng Anh chuẩn hóa theo yêu cầu quốc tế uy tín và toàn diện nhất hiện nay khi đánh giá khả năng của thí sinh thông qua đầy đủ 4 kĩ năng, bao gồm kĩ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. IELTS được tổ chức bởi: British Council (Hội đồng Anh), IDP Education (Tổ chức Giáo dục Quốc tế) và University of Cambridge ESOL.

Tổng thời gian hoàn thành cả 4 phần thi trong bài thi IELTS là gần 3 tiếng, cụ thể:

Phần thi	Thành phần	Thời gian thi
<b>Nghe (Listening)</b>	4 phần	40 phút (30 phút nghe + 10 phút điền đáp án)
<b>Đọc (Reading)</b>	3 phần	60 phút
<b>Viết (Writing)</b>	2 phần	60 phút
<b>Nói (Speaking)</b>	3 phần	10 – 15 phút

Tùy từng mục đích mà thí sinh có thể lựa chọn hai hình thức thi như sau:

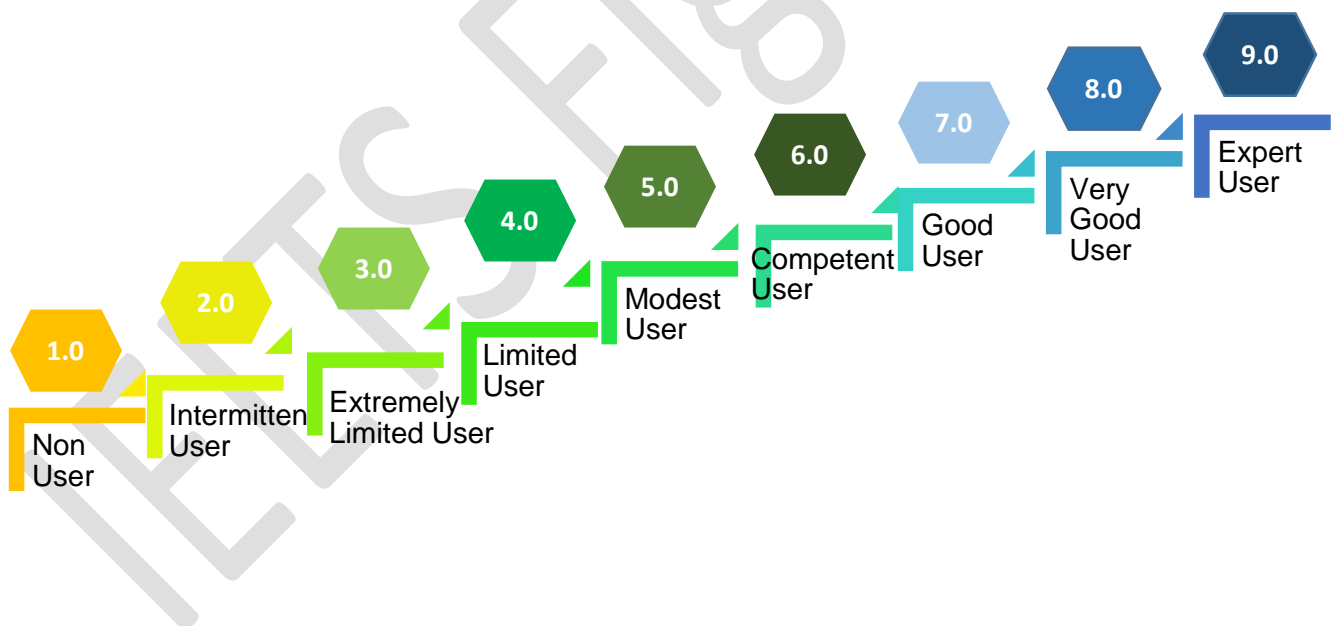
- Hình thức thi học thuật (Academic Module): Thích hợp cho các thí sinh có nhu cầu theo học các khóa đào tạo chuyên ngành tại đại học, cao đẳng, chương trình thạc sĩ và các chương trình đào tạo sau đại học khác
- Hình thức thi tổng quát (General Training Module): Thích hợp cho các thí sinh chuẩn bị tới các nước nói tiếng Anh để hoàn thành chương trình trung học, các chương trình đào tạo ở cấp độ dưới cử nhân hoặc với mục đích học nghề, xin việc hay nhập cư

Cả hai hình thức thi đều chung nhau về phần thi Nghe và Nói và khác nhau về phần thi Đọc và Viết. Thí sinh sẽ được kiểm tra tất cả 4 kĩ năng, trừ khi được phép miễn trừ một phần nào đó do khuyết tật. Ngoài ra, thí sinh dự thi IELTS nên chú ý rằng:

- Ba phần thi Nghe, Đọc và Viết sẽ được diễn ra cùng ngày theo thứ tự và không có thời gian nghỉ giữa các phần thi
- Thời gian dự thi phần Nói là không cố định, có thể diễn ra vào cùng ngày thi với 3 kĩ năng còn lại hoặc được tổ chức vào thời gian trước/sau ngày thi đó

## 2. Band điểm IELTS và các tiêu chí chấm điểm

Thang điểm IELTS được chấm theo thang từ 1 – 9, đánh giá từ trình độ chưa biết gì đến mức độ sử dụng tiếng Anh thành thạo. Thí sinh sẽ không bị tính điểm đỗ hay trượt, mà phản ánh khả năng tiếng Anh thông qua mức điểm nhận được. Kết quả sẽ được tổng hợp và chia trung bình từ điểm thành phần của 4 kĩ năng trên thang điểm 9.0, điểm lẻ lên đến 0.5. Tùy theo yêu cầu và mục đích sử dụng kết quả IELTS, mục tiêu đạt điểm số IELTS của từng thí sinh là khác nhau.





## Thang điểm đánh giá



IELTS không cố định và rất. Bạn sẽ nhận được Giấy chứng nhận kết quả và trên đó thể hiện số điểm từ 1 - 9. Giấy chứng nhận kết quả sẽ ghi rõ điểm tổng và điểm trung bình cho từng phần thi. Một thang điểm 9 cấp độ được miêu tả gồm có:

### Thông thạo

9.0

Đã hoàn toàn nắm vững ngôn ngữ với một sự phù hợp, chính xác, lưu loát và thông hiểu hoàn toàn đầy đủ

### Rất tốt

8.0

Hoàn toàn nắm vững ngôn ngữ, chỉ đôi khi mắc những lỗi như không chính xác, không phù hợp nhưng lỗi này chưa thành hệ thống. Trong những tình huống không quen thuộc có thể sẽ không hiểu. Sử dụng tốt với những chủ đề tranh luận phức tạp, tinh vi.

### Tốt

7.0

Nắm vững ngôn ngữ, nhưng đôi khi có những sự không chính xác, không phù hợp, không hiểu trong một số tình huống. Nói chung là sử dụng tốt ngôn ngữ phức tạp và hiểu những lý lẽ tinh vi.

### Khá

6.0

Sử dụng ngôn ngữ tương đối hiệu quả tuy có những chỗ không chính xác, không phù hợp, không hiểu. Có thể sử dụng và hiểu tốt ngôn ngữ phức tạp, đặc biệt là trong những tình huống quen thuộc.

### Bình thường

5.0

Sử dụng được một phần ngôn ngữ, nắm được nghĩa tổng quát trong phần lớn các tình huống, dù thường xuyên mắc lỗi. Có thể sử dụng ngôn ngữ trong những lĩnh vực riêng quen thuộc của mình.

### Hạn chế

4.0

Có sự thành thạo cơ bản bị hạn chế trong những tình huống quen thuộc. Thường có khó khăn trong việc sử dụng ngôn ngữ phức tạp.

### Cực kì hạn chế

3.0

Có thể nói và hiểu trong những tình huống rất quen thuộc. Thường thất bại trong giao tiếp.

### Kém

2.0

Không có những giao tiếp thực sự ngoại trừ những thông tin cơ bản nhất với những từ ngữ riêng lẻ hoặc những cú pháp ngắn trong tình huống thông thường để đạt được mục đích tức thời. Khó khăn lớn trong việc nói và viết tiếng Anh.

### Không biết sử dụng

1.0

Hoàn toàn không có khả năng sử dụng tiếng Anh ngoài vài từ riêng lẻ.

### Bỏ thi

0

Không một thông tin nào để chấm bài. Người dự thi đã không thể tham dự kỳ thi.

### 3. Thông tin về đăng kí thi IELTS

#### a. Cách thức đăng kí thi

Hiện nay tại Việt Nam, chỉ có 2 tổ chức được ủy quyền tổ chức kì thi IELTS là IDP (Tổ chức Giáo dục Quốc tế) và British Council (Hội đồng Anh). Kì thi được tổ chức tối đa 4 lần/tháng, tương đương 48 lần/năm. Do số lượng người đăng kí thi IELTS trong mỗi đợt thi khá hạn chế, bạn nên đăng kí thi tại IDP hoặc Hội đồng Anh 2 tháng trước khi ngày thi thật và chọn ngày, địa điểm thích hợp để đảm bảo sự chuẩn bị tốt nhất.

Về hình thức đăng kí, thí sinh có thể đăng kí trực tiếp tại hai tổ chức này hoặc các đối tác chính thức của họ. Lệ phí đăng kí thi IELTS tại IDP và Hội đồng Anh là 4.750.000 VND. Bên cạnh đó, nếu có nguyện vọng hủy ngày thi, tùy thuộc vào địa điểm đăng kí thi mà bạn được hoàn trả 75 % lệ phí thi hợp lệ.

#### b. Các dạng thi IELTS

Hiện nay, cả British Council and IDP đều hỗ trợ thi IELTS với hai hình thức: Trên giấy và trên máy tính. Thí sinh có quyền tự do lựa chọn hình thức thi theo mong muốn và nguyện vọng của mình. Dù cho hai hình thức thi khác nhau, nội dung bài thi, cách chấm, độ khó và các dạng câu hỏi vẫn được giữ nguyên. Riêng phần thi Nói vẫn được giữ nguyên hình thức thi trực tiếp với một giám khảo IELTS. Bên cạnh đó, việc thi trên máy tính đem lại khá nhiều ưu điểm so với việc thi trên giấy như:

- Nhận kết quả thi sớm chỉ trong thời gian từ 5 – 7 ngày, thay vì 13 ngày như bình thường
- Tiết kiệm được thời gian khi thi kĩ năng Nói cùng ngày với 3 kĩ năng Nghe, Đọc, Viết
- Có thể kiểm soát được dung lượng bài viết nhờ chế độ tự động đếm số chữ

## II. TỔNG QUAN VỀ IELTS WRITING

### 1. Task 1

#### a. Yêu cầu chung

Phần viết trong bài thi IELTS bao gồm 2 task. Task 1 chủ yếu tập trung vào việc miêu tả biểu đồ, số liệu và sự thay đổi qua các xu hướng. Dung lượng cần thiết cho bài viết task 1 là 150 từ. Do phần thi task 1 chỉ chiếm 1/3 tổng số điểm của phần thi Viết, thí sinh chỉ nên dành tối đa 20 phút cho phần này.

Vì tính chất học thuật của bài viết, các bạn cần lưu ý một số điều như:

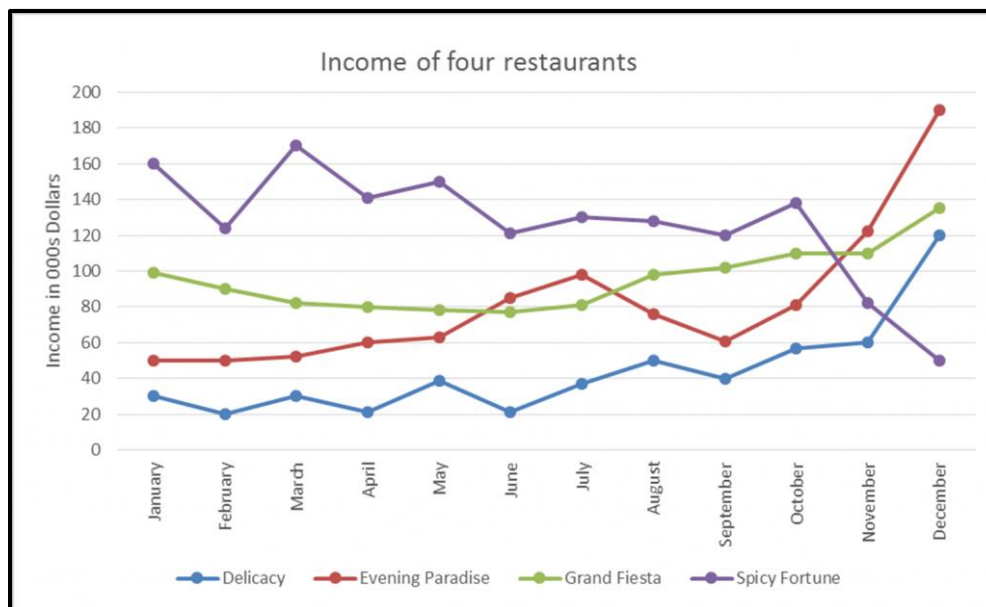
- Không đưa ý kiến cá nhân hoặc những thông tin không có trong biểu đồ vào bài viết
- Không sử dụng những đại từ thể hiện tính cá nhân như I, me, we trong bài
- Không viết tắt, đặc biệt là những từ mang nghĩa phủ định như don't, doesn't
- Cố gắng sử dụng những mẫu câu đa dạng, tránh lặp lại một cấu trúc, một từ vựng
- Phân bổ thời gian hợp lý cho từng phần và lập dàn ý cho từng task

#### b. Các dạng bài thường gặp

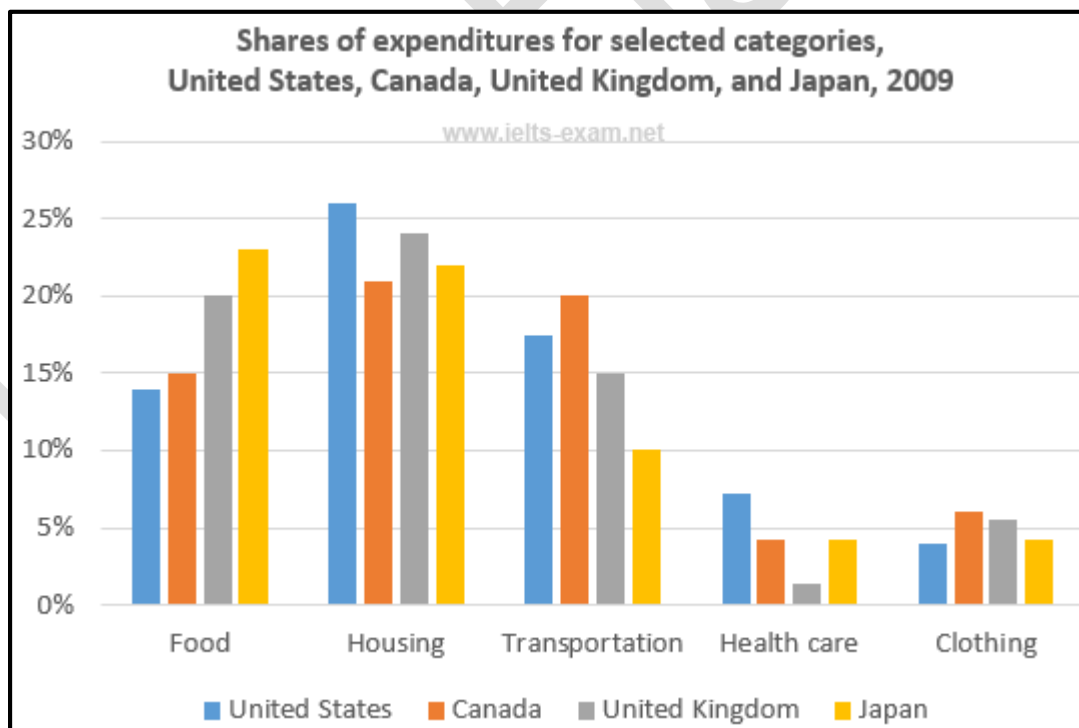
Trong bài viết IELTS task 1, các dạng bài thường gặp bao gồm:

- Biểu đồ đường (Line graph)
- Biểu đồ cột (Bar chart)
- Biểu đồ tròn (Pie chart)
- Bảng số liệu (Table)
- Quy trình (Process)
- Map (Bản đồ)
- Biểu đồ kết hợp (Multiple chart)

### Biểu đồ đường (Line graph)



### Biểu đồ cột (Bar chart)



### Biểu đồ tròn (Pie chart)

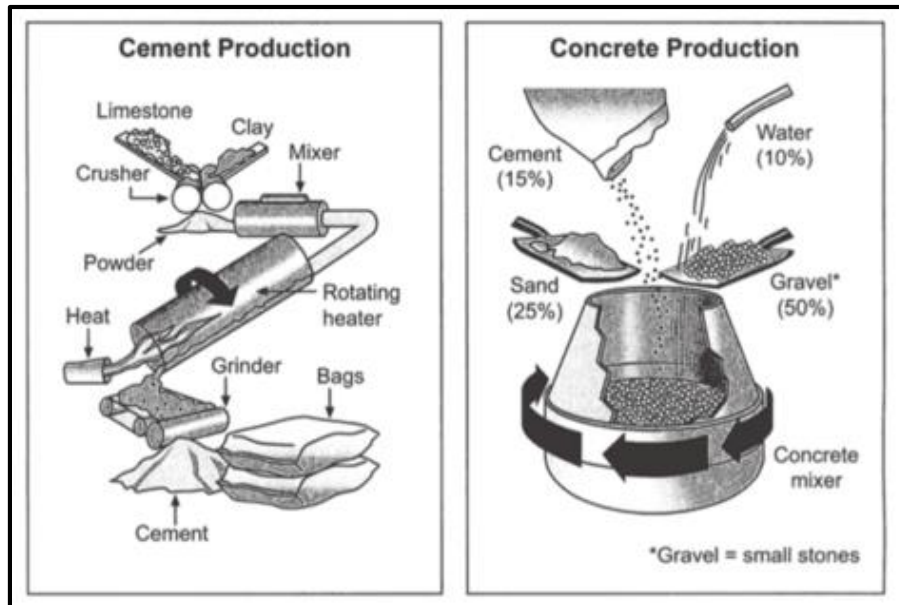


### Bảng số liệu (Table)

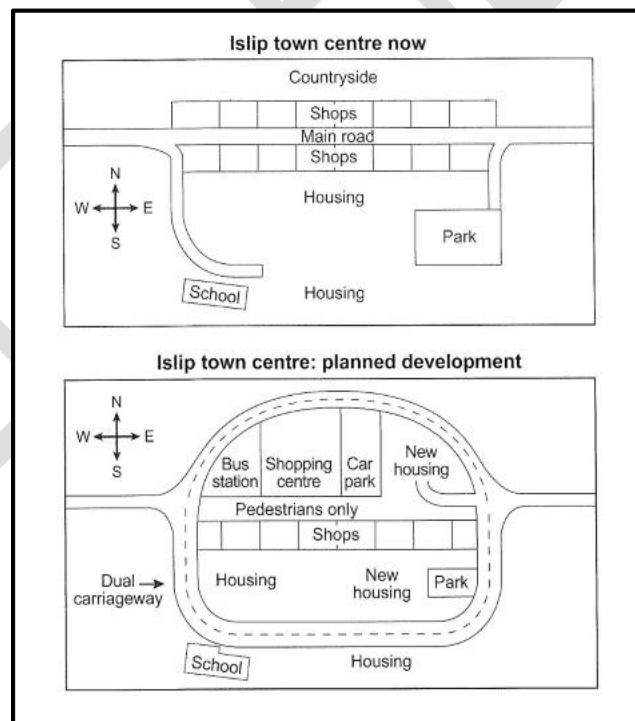
Percentage of children with different educational problems in two primary schools

	2005		2015	
Problem Areas	School A	School B	School A	School B
Reading ability	22	8	23	9
Handwriting	28	7	28	7
Spelling	30	5	25	10
Listening skills	35	11	20	12
Verbal expression of ideas	35	14	21	15
Concentration in lessons	40	15	18	15
Following instructions	42	6	18	12

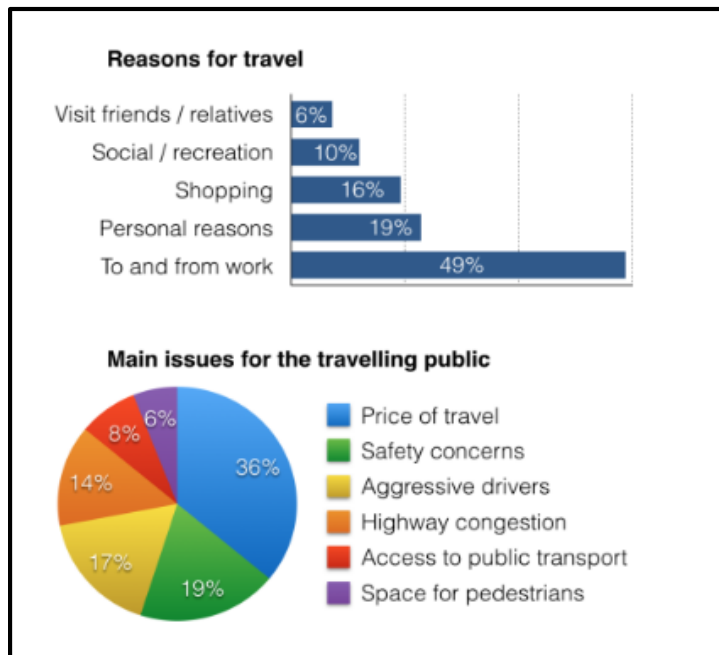
## Quy trình (Process)



## Bản đồ (Map)



## Biểu đồ kết hợp (Mixed graph)



Một bài viết task 1 sẽ bao gồm bố cục 4 phần:

- Introduction: Viết lại đề bài theo cách diễn đạt khác
- Overview: Khái quát lại 1, 2 điểm chung
- Detail 1: Viết chi tiết nhóm thông tin 1
- Detail 2: Viết chi tiết nhóm thông tin 2

## 2. Task 2

### a. Yêu cầu chung

Task 2 chủ yếu tập trung vào nhiều lĩnh vực của xã hội như Giáo dục, Sức khỏe, Môi trường và nhiều vấn đề khác trong đời thường. Chiếm đến 2/3 số điểm IELTS Writing, các bạn nên hoàn thành task 1 trong vòng 20 phút đầu để có thể dành toàn bộ 40 phút còn lại cho task 2. Các chủ đề trong task 2 thường gặp bao gồm:

- **Advertising**
- **Animal Rights:** Testing on animals, vegetarianism, zoos



- **Cities:** Urbanisation, problems of city life
- **Crime:** Police, punishments/prisons, rehabilitation, capital punishment
- **Education:** Studying abroad, technology in education, education in developing countries, higher education, home-schooling, bad behaviour, corporal punishment, single sex education, streaming (grouping children according to ability)
- **Environment:** Global warming, impact of humans on the environment, solutions to environment problems, waste/rubbish, litter, recycling, nuclear power
- **Family:** Family size, working parents, negative effects on children, divorce, care for old people
- **Gender:** Gender and education, gender and work, women's and men's role in the family
- **Genetic Engineering:** Positives, negatives, genetically modified foods
- **Global Issues:** Problems in developing countries, how to help developing countries, immigration, multi-cultural societies, globalisation
- **Government and Society:** What governments can do, public services, censorship, video cameras in public places
- **Guns and Weapons:** Gun ownership and possession, police and guns, nuclear weapons, armed forces
- **Health:** Diet, exercise, state health systems, private healthcare, alternative medicine, stress
- **Housing and Architecture:** State housing, old buildings, modern/green buildings
- **International Language:** English as an international language
- **Money:** Money and society, consumerism
- **Personal Development:** Happiness, success, nature or nurture
- **Sport and Leisure:** Professional/competitive sport, sport salaries, sport and politics



- **Tourism:** Positives, negative effects on environment, future of tourism
- **Traditions and Modern Life:** Losing traditional skills, traditional customs
- **Transport:** Traffic problems and solutions, public transport, road safety
- **Television, Internet and Mobile Phones:** Positives and negatives, Internet compared to newspapers and books
- **Water:** Importance of clean water, water supply, water should be free, bottled water
- **Work:** Same job for life, self-employment, unemployment, work/life balance, technology and work, child labour

**b. Các dạng đề thường gặp**

Task 2 bao gồm các loại bài essay chính:

- Argumentative essay: Dạng bài này yêu cầu bạn đưa ra ý kiến, quan điểm về một vấn đề được nêu ra trong đề bài. Thí sinh có thể đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến đó; hoặc đưa ra quan điểm của mình  
Các câu hỏi nhận biết dạng bài này như:
  - + To what extent do you agree or disagree? Do you agree or disagree?
  - + What are your points of view/ your opinions?
  - + What do you think?
- Discussion essay: Dạng bài này thường sẽ đưa ra hai quan điểm trái chiều về một vấn đề. Bạn sẽ cần phân tích cả hai quan điểm này và đưa ra ý kiến cá nhân nếu có  
Các câu hỏi nhận biết dạng bài này như:
  - + Discuss both views
  - + Discuss both views and give your opinions

- Problems, causes, and solutions: Dạng bài này thể hiện rõ yêu cầu người viết cần phân tích vấn đề, nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề đó. Để phân biệt dạng đề này, bạn cần chú ý đến các từ trong đề bài như: problems, reasons, happened, solutions, what measures can be taken to resolve the problem?...
- Advantage and disadvantage essay: Dạng bài này khá dễ nhận ra vì trong đề bài sẽ bao gồm những từ vựng như advantages, disadvantages, benefits, drawbacks...
- Two-question essay: Dạng đề này còn khá mới với hai câu hỏi và yêu cầu bạn cần trả lời từng câu, phân tích và lấy ví dụ chứng minh cho câu trả lời của mình

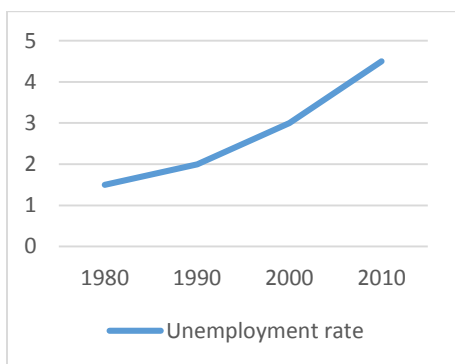
### III. CÁC BƯỚC VIẾT IELTS TASK 1

#### 1. Từ vựng

##### a. Miêu tả sự thay đổi

Bài tập: Chọn từ vựng thích hợp trong chỗ trống để miêu tả các biểu đồ sau

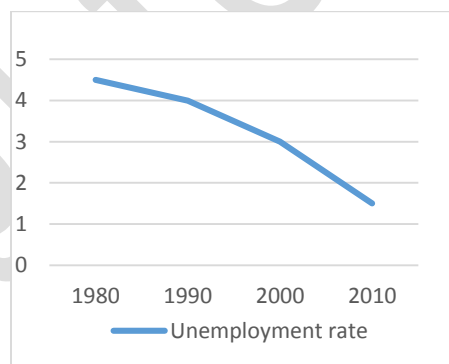
to increase	to fall	to fluctuate	to reduce	to decrease
to remain stable	to rise	to stay unchanged	to grow	to be stable



.....

.....

.....



.....

.....

.....



.....



.....

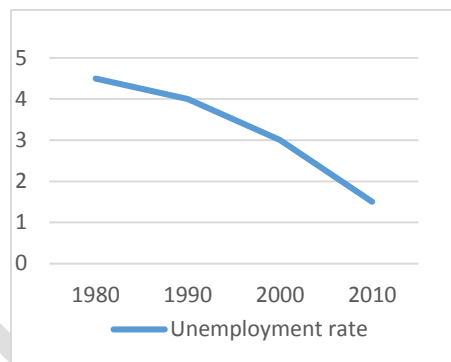
Đáp án:



To increase

To rise

To grow



To decrease

To fall

To reduce



To fluctuate

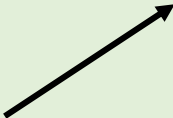
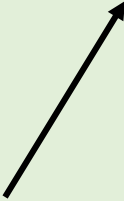
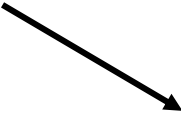



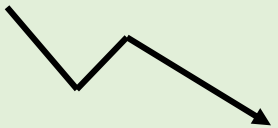


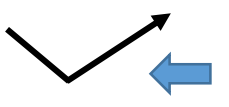
To remain stable

To stay unchanged

To be stable

Từ vựng:

Xu hướng (Trend)	Động từ (Verb)	Danh từ (Noun)
 <b>Xu hướng tăng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ increase</li> <li>✓ rise</li> <li>✓ grow</li> <li>✓ go up</li> <li>✓ climb</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ increase</li> <li>✓ rise</li> <li>✓ growth</li> <li>✓ upward trend</li> </ul>
 <b>Xu hướng tăng mạnh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ rocket</li> <li>✓ soar</li> <li>✓ leap</li> <li>✓ jump</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ rocket</li> <li>✓ soar</li> <li>✓ leap</li> <li>✓ jump</li> </ul>
 <b>Xu hướng giảm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ decrease</li> <li>✓ fall/fall down</li> <li>✓ go down</li> <li>✓ reduce</li> <li>✓ decline</li> <li>✓ drop</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ decrease</li> <li>✓ fall</li> <li>✓ downward trend</li> <li>✓ reduction</li> <li>✓ decline</li> <li>✓ drop</li> </ul>
 <b>Xu hướng giảm mạnh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ plunge</li> <li>✓ slump</li> <li>✓ dive</li> <li>✓ plummet</li> <li>✓ dip</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ plunge</li> <li>✓ slump</li> <li>✓ dive</li> <li>✓ plummet</li> <li>✓ dip</li> </ul>

 Xu hướng tăng giảm bất thường	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ fluctuate</li> <li>✓ oscillate</li> <li>✓ wave</li> <li>✓ vary</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ fluctuation</li> <li>✓ variation</li> </ul>
 Xu hướng ổn định	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ remain/stay stable</li> <li>✓ remain/stay unchanged</li> <li>✓ stabilize</li> <li>✓ to be unchanged</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ stability</li> </ul>
 Đạt mức cao nhất	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ reach a peak</li> <li>✓ reach/hit the highest point</li> </ul>	
 Đạt mức thấp nhất	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ reach/hit the lowest point</li> <li>✓ fall to a low</li> <li>✓ reach a bottom</li> </ul>	

### Từ vựng miêu tả tốc độ thay đổi

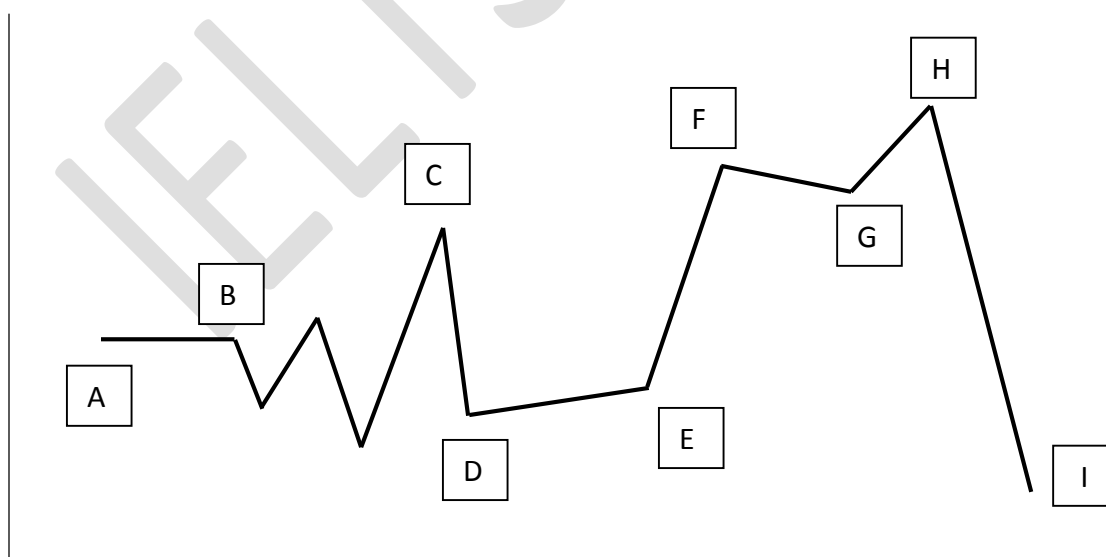
Tính từ	Trạng từ	Nghĩa
dramatic	dramatically	Thay đổi nhiều, đáng kể, nhanh và rõ ràng
sharp	sharply	
enormous	enormously	
substantial	substantially	
considerable	considerably	
significant	significantly	
rapid	rapidly	
tremendous	tremendously	
remarkable	remarkably	
noticeable	noticeably	

moderate	moderately	Thay đổi bình thường, ổn định
constant	constantly	
progressive	progressively	
slight	slightly	Thay đổi ít, không đáng kể
marginal	marginally	
minimal	minimally	
steady	steadily	
slow	slowly	
gradual	gradually	

Ví dụ:

- The price of oil increased rapidly during the period
- The sale witnessed a remarkable turnaround
- There was a tremendous decline in the price, followed by a sudden plunge

Bài tập: Nối mô tả phù hợp với xu hướng



AB	Increase slightly
BC	Reach a peak
CD	Remain stable
DE	Fluctuate
EF	Rise dramatically
FG	Hit the lowest point
H	Fall steadily
I	Reduce substantially

Đáp án:

AB: Remain stable

EF: Rise dramatically

BC: Fluctuate

FG: Fall steadily

CD: Reduce substantially

H: Reach a peak

DE: Increase slightly

I: Hit the lowest point

### Sử dụng giới từ trong bài Writing task 1

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
<b>To</b>	Miêu tả sự thay đổi đến mức nào	In 2010, the unemployment rate increased to 5%
<b>By</b>	Miêu tả sự thay đổi trong một khoảng cụ thể	In 2018, the rate of school enrolment in Viet Duc Primary School fell by 2% (from 15% to 13%)
<b>With</b>	Miêu tả phần trăm, số lượng	He won the election with 53% of the vote
<b>At</b>	Cung cấp con số cụ thể	The unemployment rate hit its highest point, at 10%



**b. Dạng bài tỉ lệ, %**

Bài tập: Xếp từ phù hợp vào chỗ trống:

three quarters	more than a half	one in ten	a third
a quarter	a fifth	a majority	nearly a third

10%	.....	75%	.....
25%	.....	51%	.....
97%	.....	20%	.....
30%	.....	33%	.....

Đáp án:

10%	one in ten	75%	three quarters
25%	a quarter	51%	more than a half
97%	a majority	20%	a fifth
30%	nearly a third	33%	a third

Đối với dạng bài tỉ lệ, phần trăm, việc sử dụng đa dạng từ vựng thay vì lặp đi lặp lại về số liệu sẽ giúp bài viết của bạn được đánh giá cao hơn. Bạn có thể tham khảo cách viết như bảng dưới:

Tỉ lệ	Cách viết	Tỉ lệ	Cách viết
5%	a small fraction	30%	nearly a third
10%	a tenth, one in ten	33%	a third, one-third
15%	less than a fifth	50%	a half
20%	a fifth	65%	nearly two-thirds
25%	a quarter	75%	three quarters

Trong trường hợp tỉ lệ phần trăm là số lẻ, các bạn có thể sử dụng các từ như Nearly, Almost, Around (Gần như) hay Over, More than (Quá) để miêu tả.

Ví dụ:

- 32% - Nearly a third
- 49% - Almost a half
- 68% - Over two-thirds

Để miêu tả các số liệu liên quan đến phần trăm và tỉ lệ, các bạn có thể sử dụng các động từ như:

account for = make up = consist of = comprise + ... %

Ví dụ: The number of 1<sup>st</sup> grade students accounts for 15% of the total students at Thang Long Primary School.

Bài tập:

Tỉ lệ	Cách viết	Tỉ lệ	Cách viết
15%		10%	
50%		35%	
76%		20%	
33%		80%	
90%		9%	

Đáp án:

Tỉ lệ	Cách viết	Tỉ lệ	Cách viết
15%	Nearly a fifth	10%	One in ten
50%	A half	35%	Just over/More than a third
76%	More than/Over three quarters	20%	A fifth
33%	A third, One-third	80%	Four-fifths
25%	A quarter	9%	A small fraction

## 2. Ngữ pháp

### a. Các thì nên sử dụng

Khi bắt tay vào viết task 1, việc nhận biết yêu cầu đề bài và xác định đúng thì là rất quan trọng.

#### ✚ Hiện tại đơn (Present simple)

Trong IELTS task 1, thì hiện tại đơn được sử dụng chủ yếu trong việc viết câu mở đầu (paraphrase) và câu nhận xét chung (overview).

Cấu trúc thì hiện tại đơn:

\*Với động từ tobe:

**Khẳng định:** S + is/am/are

**Phủ định:** S + is/am/are + not

\*Với động từ thường:

**Khẳng định:** S + V/Vs/es

**Phủ định:** S + do not/ does not + V

Ví dụ:

- The line graph illustrates the cost of watching films. The pie charts show the change in the percentage of market share represented by the three forms.

2. The bar chart compares twelve countries in terms of the overall number of medals at the Olympic Games. It is clear that USA is by far the most successful Olympic medal winning nation.

### Quá khứ đơn (Past simple)

Trong bài viết IELTS task 1, thì quá khứ đơn được sử dụng để miêu tả sự việc bắt đầu và kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ

Cấu trúc thì quá khứ đơn:

\*Với động từ tobe:

**Khẳng định:** S + was/were

**Phủ định:** S + was/were + not

\*Với động từ thường:

**Khẳng định:** S + V quá khứ

**Phủ định:** S + did not + V

Ví dụ:

1. In 1971, almost half of all British households did not have regular use of a car. Around 44% of households had one car, but only about 7% had two cars.
2. During the period from 2000 to 2002, the average income rose up to 10%.

### Quá khứ hoàn thành (Past perfect tense)

Trong bài viết IELTS task 1, thì quá khứ hoàn thành được sử dụng để miêu tả sự việc xảy ra trước một thời điểm trong quá khứ

\*Với động từ tobe:

**Khẳng định:** S + had been + V P2

**Phủ định:** S + had not been + V P2

\*Với động từ thường:

**Khẳng định:** S + had + V P2

**Phủ định:** S + had not + V P2

Ví dụ:

1. The average price had reached a peak of almost \$550 before decreasing to \$420 in 2005.
2. The percentage of labors aged from 25 to 30 had increased tremendously before it experienced a sudden fall in 1999.

### Tương lai đơn (Future simple tense)

Trong bài viết IELTS task 1, thì tương lai đơn được sử dụng để diễn tả những sự việc, dự đoán sẽ xảy ra trong tương lai

Cấu trúc ngữ pháp:

\*Với động từ tobe:

**Khẳng định:** S + will be

**Phủ định:** S + will be + not

\*Với động từ thường:

**Khẳng định:** S + will + V

**Phủ định:** S + will not + V

Ví dụ:

1. The average income will not rise by the end of 2020.
2. In 2024, the percentage of male will be less in comparison with that of female.

### **b. Cấu trúc dự đoán**

Nhằm miêu tả sự việc, sự thay đổi có thể xảy ra trong tương lai, bên cạnh thì tương lai đơn, bạn có thể sử dụng các cấu trúc dự đoán với các từ vựng như:

Động từ	Danh từ
predict	prediction
expect	expectation
forecast	forecast
anticipate	anticipation

Cấu trúc 1:

Predictions			
Expectations	show	(that)	S + will + V
Anticipations	express		
Forecasts			

Ví dụ:

1. Anticipations express that the average life expectancy will increase to 75 in 2050.
2. Expectations show that the number of visitors coming to France will be doubled in the next 10 years.

Cấu trúc 2:

It is	predicted expected anticipated forecasted	that	S + will + V
-------	--	------	--------------

Ví dụ:

1. It is anticipated that the amount of unemployment will go down to 20% in 2039.
2. It is forecasted that the amount of sustainable energy will increase to nearly 74% in 2025.

Cấu trúc 3:

S	to be	predicted expected anticipated forecasted	to V
---	-------	--	------

Ví dụ:

1. The number of visitors coming to France is expected to be double by the end of this year.
2. The amount of unemployment is predicted to fall to 20% in 2039.

**c. Cấu trúc miêu tả xu hướng:**

Cấu trúc 1:

Time, S + V + adv
-------------------

Ví dụ:

1. In 2004, the number of lecturers in Hanoi University grew dramatically.
2. By the end of 2025, the number of public transportation in Vietnam is expected to rocket.

Cấu trúc 2:

There	to be	a/an adj N	in	S	time
-------	-------	------------	----	---	------

Ví dụ:

1. There was a significant drop in the number of smartphones sold in 2005.
2. There was a moderate growth in the number of literated citizens in Africa in 2007.

Cấu trúc 3:

S	saw witnessed experienced	a/an adj N	time
---	---------------------------------	------------	------

Ví dụ:

1. The number of literated citizens in Africa experienced a moderate growth in 2007.
2. The population of China witnessed a tremendous rise in the past 5 years.

Cấu trúc 4:

<b>Time</b>	<b>witnessed experienced</b>	<b>a/an adj N</b>	<b>in</b>	<b>cụm N</b>
-------------	----------------------------------	-------------------	-----------	--------------

Ví dụ:

1. The year 2007 witnessed a moderate growth in the number of literated citizens.
2. The 3 consecutive years from 2000 experienced a tremendous rise in the population of China.

#### d. Cấu trúc so sánh

Cấu trúc so sánh hơn/kém:

- **More:** Nhiều hơn, đi với danh từ đếm được số nhiều
- **Fewer:** Ít hơn, đi với danh từ đếm được số nhiều
- **Less:** Ít hơn, đi với danh từ không đếm được

<b>S</b>	<b>to be</b>	<b>more fewer less</b>	<b>than</b>	<b>S</b>
----------	--------------	--------------------------------	-------------	----------

Ví dụ:

- In general, the number of male game players is more than the number of female gamers.
- Fewer mobile phones were bought in 2012 than 2013



- The number of primary students in Lao Cai in 2002 was fewer than that in 2003.
- The amount of gas consumed in Vietnam is less than that in China.

Cấu trúc so sánh hơn nhất:

Trong bài viết IELTS task 1, các bạn cần chỉ ra những đặc điểm nổi bật nhất từ sơ đồ đã cho, bao gồm cả việc đưa ra những số liệu lớn nhất, nhỏ nhất, đáng chú ý nhất trong bài.

<b>S</b>	<b>to be</b>	<b>the</b>	<b>adj - est (đối với tính từ ngắn)</b> <b>the most + adj (đối với tính từ dài)</b>
<b>The + adj – est (đối với tính từ ngắn)</b> <b>The most + adj (đối với tính từ dài)</b>			

Ví dụ:

- It is clear that the USA is by far the most successful Olympic medal winning nation.
- The average diet contains the lowest percentage of carbohydrates but the highest proportion of protein.

Cấu trúc so sánh ngang bằng:

<b>S1</b>	<b>to be</b>	<b>similar to</b> <b>the same as</b>	<b>S2</b>
-----------	--------------	---	-----------

Ví dụ:

- The percentage of girls attending the English training course was similar to that of boys in 2002.
- The number of students in Spanish Department is the same as that in Chinese Department.

### Cấu trúc so sánh với số liệu:

Khi so sánh các dữ liệu hơn nhiều nhiều lần, các bạn có thể sử dụng cấu trúc với **twice** (gấp đôi), hoặc **three/four...times** (gấp 3,4...lần) để tạo ra tính đa dạng trong bài writing task 1 của mình.

<b>S1</b>	<b>to be</b>	<b>twice</b> <b>three/four... times</b>	<b>as many/much as</b> <b>higher/greater than</b>	<b>S2</b>
-----------	--------------	--	--	-----------

Ví dụ:

- The number of students in grade 1 is twice as many as the number of students in grade 2.
- The population in Hanoi is three times as much as the population in other capital cities in the world.

### **e. Mệnh đề quan hệ**

Mệnh đề quan hệ được sử dụng trong câu văn nhằm cung cấp thêm thông tin về một điều được nhắc đến mà không lặp lại ý, giúp các bạn liên kết được ý tưởng với nhau cũng như rút gọn được dung lượng bài viết. Mệnh đề quan hệ được tạo nên nhờ đại từ quan hệ (who, which, whom, whose, that) và trạng từ quan hệ (when, where, why).

Mệnh đề/Trạng từ quan hệ	Cách dùng
<b>Who</b>	Thay thế cho người ở vị trí chủ ngữ
<b>Whom</b>	Thay thế cho người ở vị trí tân ngữ
<b>Which</b>	Thay thế cho vật/sự việc
<b>Whose</b>	Thay thế cho tính từ sở hữu
<b>That</b>	Thay thế cho người hoặc vật đặc biệt trong mệnh đề quan hệ xác định

<b>Where</b>	Thay thế cho trạng từ, cụm giới từ chỉ nơi chốn
<b>When</b>	Thay thế cho trạng từ, cụm giới từ chỉ thời gian
<b>Why</b>	Thay thế cho cụm từ chỉ nguyên nhân

Trong bài viết IELTS task 1, các đại từ quan hệ được sử dụng phổ biến nhất là which, that để miêu tả biểu đồ cũng như xu hướng thay đổi của từng loại.

Ví dụ:

- The number of lecturers in English Department grew dramatically. The number of lecturers in English Department was twice as many as the the number of lecturers in Chinese Department.

= The number of lecturers in English Department, which was twice as many as that in Chinese Department, grew dramatically.

➡ Các bước liên kết câu bằng mệnh đề quan hệ và đại từ quan hệ:

Xác định chủ ngữ lặp lại ở hai câu

Thay thế chủ ngữ ở câu thứ hai bằng mệnh đề quan hệ thích hợp

Đặt mệnh đề quan hệ vào ngay sau chủ ngữ của câu thứ nhất và hoàn thành ý còn lại của câu hai

Hoàn tất với ý còn lại của câu một

## f. Câu phức và câu ghép

### Câu ghép

Là những câu những câu được nối lại bằng các liên từ và hai mệnh đề với ý nghĩa độc lập, bao gồm các từ như: and, but, or...

- Nếu liên từ kết hợp được dùng để liên kết 2 mệnh đề độc lập (mệnh đề có thể đứng riêng như một câu) thì giữa hai mệnh đề phải sử dụng dấu phẩy  
Ví dụ: The average diet contains the lowest percentage of carbonhydrates, but it also has the highest proportion of protein
- Nếu liên từ được dùng để kết nối 2 cụm từ (câu không hoàn chỉnh) thì dấu phẩy có thể loại bỏ  
Ví dụ: The rate of unemployment grew sharply in 2001 and then fell slightly in 2004.

### Câu phức

Là câu được tạo ra từ một mệnh đề độc lập và một hay nhiều mệnh đề phụ thuộc. Mệnh đề phụ thuộc có thể bắt đầu với các liên từ phụ thuộc như:

Liên từ đối lập	Liên từ thời gian
<ul style="list-style-type: none"><li>✓ Although, Even though (Mặc dù) + mệnh đề</li><li>✓ Despite/In spite of + N/Ving</li><li>✓ Despite the fact that/In spite of the fact that + mệnh đề</li><li>✓ However/On the other hand, mệnh đề</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>✓ When/While + mệnh đề</li><li>✓ During/Throughout + cụm N</li></ul>

Ví dụ:

- On the other hand, the average income is expected to increase in the next 2 years.
- During the period from 2013 to 2015, the rate of unemployment witnessed a slight reduction.

### 3. Hình thành đoạn văn

#### Introduction

Các bạn nên bắt tay vào viết Introduction ngay sau khi hoàn thành Outline bài viết của mình, bằng cách nêu lại những thông tin đã được cung cấp trong đề bài và đưa ra cái nhìn toàn cảnh về yêu cầu của đề bài. Nhiệm vụ của bạn là paraphrase lại nội dung chính để diễn đạt lại đề bài theo cách riêng của mình, không viết quá dài dòng hay đưa ra ý kiến cá nhân.

Các từ, cụm từ có thể sử dụng để paraphrase phần Introduction:

show = illustrate = express = demonstrate = provide/give information about  
spending on = expenditure on  
percentage = proportion = the rate of  
the number of = the figure for

Ví dụ:

- The graphs above give information about computer ownership as a percentage of the population between 2002 and 2010, and by level of education for the years 2002 and 2010.  
→ *The bar charts show data about computer ownership, with a further classification by level of education, from 2002 to 2010.*
- The chart below shows the amount of money per week spent on fast foods in Britain.  
→ *The bar graph illustrates how much money people in Britain spent per week on 3 different types of fast food.*

## Overview

Khi bắt tay vào việc viết Overview, bạn cần mô tả lại ý chính trong đề bài một cách ngắn gọn. Nhằm viết được đoạn Overview tốt, các bạn nên có cái nhìn tổng quan về biểu đồ được đưa ra, thay vì quá chú trọng vào số liệu chi tiết.

Việc sử dụng từ nối nằm ở đầu phần Overview sẽ giúp người đọc hiểu được khái quát nội dung và đặc điểm chính của biểu đồ. Các bạn có thể sử dụng các từ nối như:

Overall, Generally, In general/ common It's obvious that As can be seen,	+ mệnh đề
--	-----------

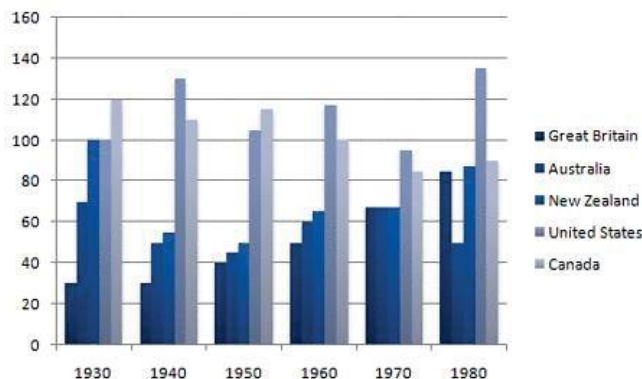
Ví dụ:

It is obvious that the largest proportion of consumer spending in each country went on food, drinks and tobacco. On the other hand, the leisure/education category has the lowest percentages in the table.

Một trong những cách viết Overview là tìm được xu hướng chung của biểu đồ (ví dụ có cùng tăng hay cùng giảm trong một khoảng thời gian không). Ngoài ra, bạn cũng nên chú ý đến bất cứ số liệu nổi bật nào cần được nhắc đến, với những con số thấp nhất/cao nhất trong biểu đồ.

Ví dụ:

The table below shows the figures for imprisonment in thousands in five countries between 1930 and 1980



**Overview:** While the figures for imprisonment fluctuated over the period shown, it is clear that the United States had the highest number of prisoners overall. Great Britain, on the other hand, had the lowest number of prisoners for the majority of the period.

Lưu ý: Trong phần Overview, các bạn nên tập trung vào đối tượng nghiên cứu và khái quát được xu hướng chung, thay vì đưa ra số liệu cụ thể, đặc biệt là trong việc miêu tả Pie chart

### Body

Với thời gian 10 phút cho phần Body, bạn nên viết 2 đoạn và chia thời gian tương ứng. Bên cạnh đó, việc nhóm thông tin để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt cũng rất quan trọng.

Mỗi đoạn văn cần đảm bảo phải có từ nối với đoạn văn trước để tạo tính liên kết giữa hai đoạn văn như: By contrast, Turning to, Finally... Đầu mỗi đoạn sẽ là câu chủ đề (Topic sentence) nhằm miêu tả ý chính, sự tương đồng và trái ngược một cách tổng quan và câu bổ trợ (Supporting sentence) đưa ra số liệu hoặc bằng chứng để hỗ trợ ý của câu chủ đề. Các cụm từ các bạn có thể sử dụng trong phần Body như:

- According to the table/chart,...
- As is shown in the diagram, ...
- As is illustrated by the graph,...
- As can be seen from the figures,...
- It can be seen from the chart (that)...
- It is clear/ apparent from the graph/figures (that)...
- The above given graph shows...
- The first obvious feature of this chart is that...

Ví dụ:

- As can be seen from the graph, there was a steadily increasing tendency of personal computers in households in the US.
- According to the graph, over the period from 1957 to 1975, the trend was towards a decrease in the popularity of the cinema.

Mỗi đoạn nhỏ trong phần Body nên có dung lượng từ 2-3 câu và chia nhóm dựa theo sự tương đồng tự nhiên, sự tương đồng về kết quả. Ngoài ra, bạn có thể chia theo quá trình, thời kì hoặc một khoảng thời gian thành 2-3 giai đoạn. Trong trường hợp đề bài cho hơn hai biểu đồ/bảng biểu, bạn chỉ cần miêu tả mỗi biểu đồ thành một đoạn trong phần Body.

Ví dụ: Khi phân tích biểu đồ đường (Line graphs), tùy thuộc vào biểu đồ đề bài đưa ra mà bạn nên phân đoạn bố cục thân bài theo cách thích hợp

#### Cách 1: Nhóm theo thời gian

Áp dụng với dạng biểu đồ đường không có quá nhiều số liệu, phần Body bạn có thể chia làm hai phần theo mốc thời gian.

Đoạn 1: Miêu tả từ thời điểm, năm xuất phát đến điểm giữa

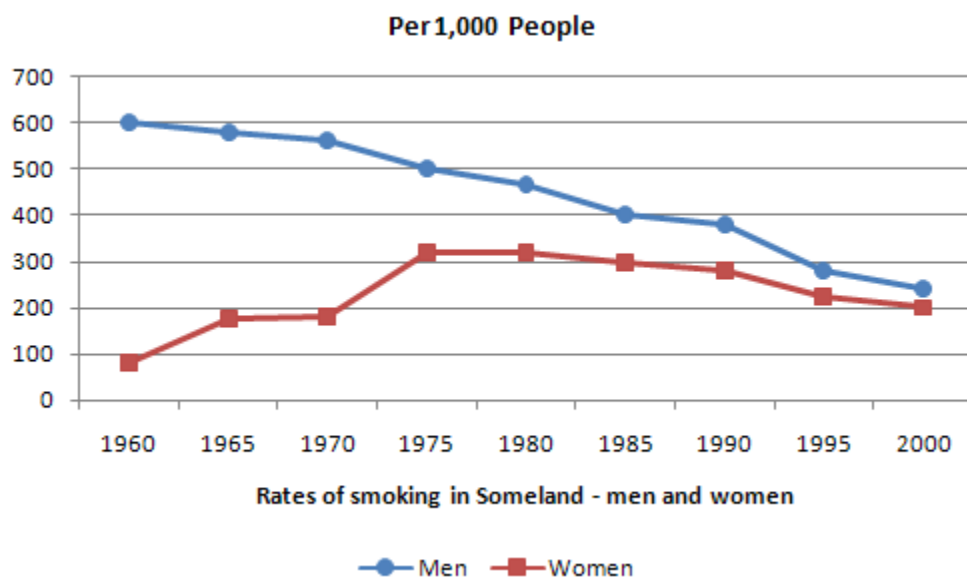
Đoạn 2: Miêu tả từ điểm giữa đến điểm kết thúc



Ví dụ:

The graph below shows the rate of smoking per 1000 people in Someland from 1960 to 2000.

Write a report for a university lecturer describing the information in the graph below.



As can be seen, almost six in ten men smoked in 1960 in Someland. In 1970, almost 2 in every ten women smoked while male smokers' ratio decreased. Furthermore, the percentages of male and female smokers in 1985 stood at 40% and 30%, which shows a contrasting trend of smoking between men and women. It is obvious that more females started consuming tobacco in 1985 than any other time in the past. *(Miêu tả giai đoạn từ thời điểm đầu đến năm 1985)*

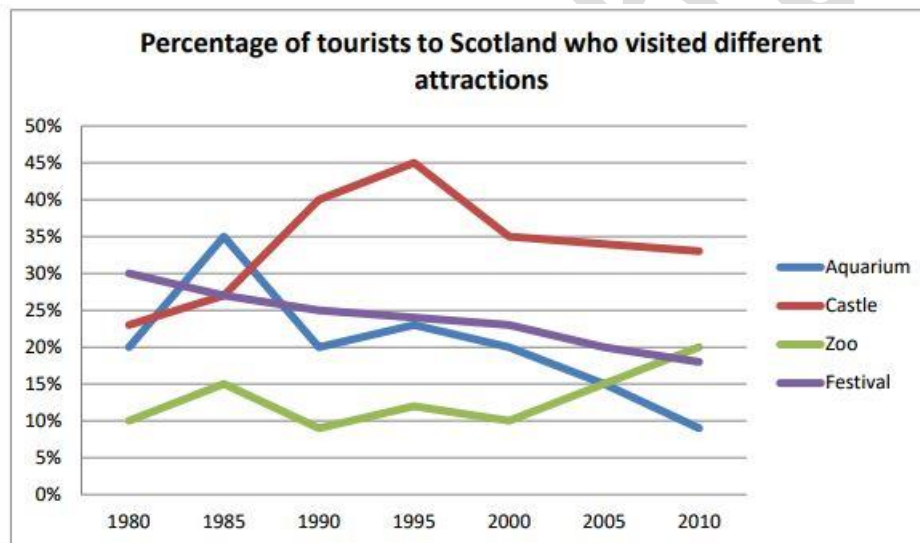
However, the smoking rate among both genders gradually decreased after 1985 and in 2000, almost 20 to 25 male and female in Someland smoked. Though more males in Someland smoked, the increasing trend of the female smokers was somewhat alarming. *(Miêu tả giai đoạn từ năm 1985 trở đi)*

## Cách 2: Nhóm theo đặc điểm về xu hướng

Áp dụng cho những biểu đồ có nhiều đường (thường từ 3 đường trở lên) và có những điểm tương đồng nhất định. Việc viết Introduction và Overview là tương tự, điểm khác biệt là các bạn không nên chia theo mốc thời gian mà chia theo các đường như sau:

Đoạn 1: Miêu tả và so sánh 2-3 đường có cùng xu hướng thay đổi tăng/giảm hoặc cùng giá trị lớn/nhỏ

Đoạn 2: Miêu tả và so sánh với đường còn lại hoặc miêu tả, so sánh 2-3 đường còn lại có cùng xu hướng



Ví dụ:

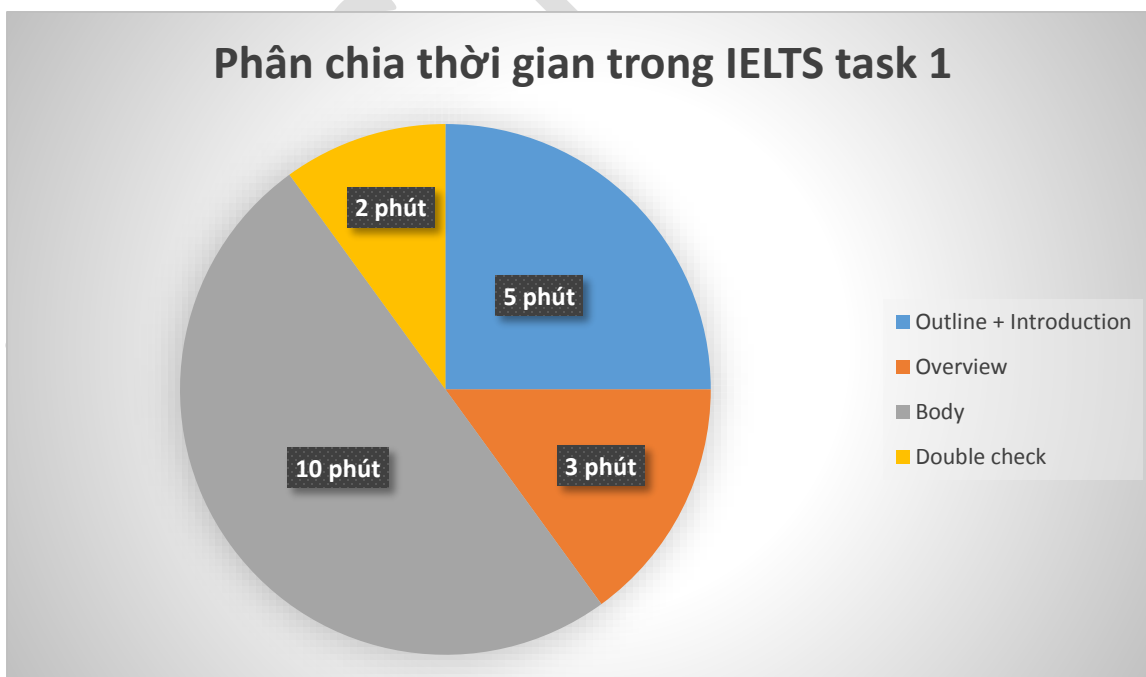
In 1980, the percentage of tourists who chose to visit Castle was nearly 25%, which was significantly higher than the figure for Zoo, at only 10%. Over the following 20 years, the percentage of Castle visitors increased dramatically to reach a peak of about 45% in 1995, followed by a considerable drop to just over 30% in 2010. By contrast, despite some minor fluctuations around 10 to 15% during the first 20 years, the figure for Zoo then significantly increased to 20% in the last year. (Nhóm đường Castle và Zoo vì cùng có xu hướng tăng)

Looking at the other attractions, Festival was the most attractive place in Scotland in 1980 with 30% of Scotland tourists choosing this, compared with 20% for Aquarium. Over the next 5 years, the percentage of travellers paying a visit to Aquarium reached a peak of nearly 35% in 1985 before decreasing back to 20% five years later. Since then, this figure continued to fall significantly to just under 10% in 2010. Meanwhile, the proportion of Festival visitors experienced a gradual decrease throughout the period, ending at roughly 25% at the end of the period. (Nhóm đường Aquarium và Festival (cùng có xu hướng giảm))

#### 4. Chiến thuật làm bài

##### \*Chia thời gian hợp lí

Trong bài thi IELTS writing, task 1 và task 2 sẽ kéo dài 60 phút với 1/3 điểm dành cho task 1 và 2/3 số điểm nằm ở task 2. Bởi vậy, thời gian bạn nên dành cho mỗi task sẽ tỉ lệ thuận với số điểm phân chia cho từng task. Nhằm tối ưu hóa 20 phút trong IELTS task 1, các bạn cần tận dụng và chia thời gian làm bài một cách hợp lí.



Việc đầu tiên là hình thành Outline cơ bản về những ý chính mà bạn sẽ triển khai trong bài viết. Trong 5 phút đầu tiên, điều bạn cần làm là đọc kĩ câu hỏi và gạch chân các thông tin đề bài đưa ra. Sau đó, nhận diện hai đặc điểm nổi bật từ biểu đồ và hoàn thiện outline của mình. Bên cạnh đó, bạn cần sử dụng các từ vựng đồng nghĩa để paraphrase lại đề bài và bắt tay vào việc viết phần Introduction.

Sau khi đã hoàn thành Outline và Introduction, 3 phút tiếp theo là thời gian quan trọng để bạn khái quát lại về biểu đồ được đưa ra và viết Overview miêu tả xu hướng chính (tăng điều, giảm điều...) cho toàn bài.

Thời gian 10 phút sau phần Overview sẽ làm thời gian để bạn phân tích các số liệu cụ thể và phân tích các xu hướng thay đổi nổi bật trong phần Body. Phần Body thường sẽ có 2-3 đoạn văn, bởi vậy bạn cần phân chia thời gian cụ thể và theo sát để tránh trường hợp viết quá chú trọng vào 1 đoạn văn nào.

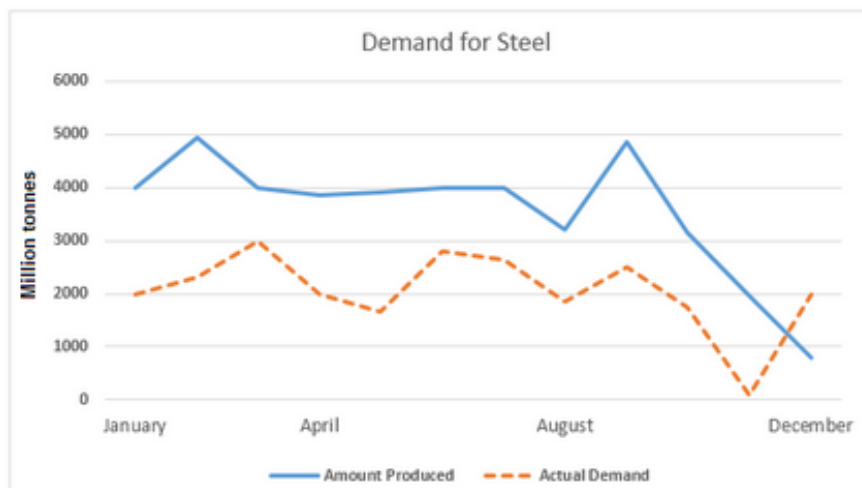
2 phút cuối cùng trong 20 phút đầu của bài thi đóng vai trò rất quan trọng trong việc kiểm tra lại bài và đảm bảo rằng bài viết của bạn không mắc bất kì lỗi sai nào về thì, chính tả, từ vựng hay ngữ pháp.

**\*Cách phân tích các dạng bài**

**Biểu đồ đường (Line graph)**

The line graphs below show the production and demand for steel in million tonnes and the number of workers employed in the steel industry in the UK in 2010.

Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



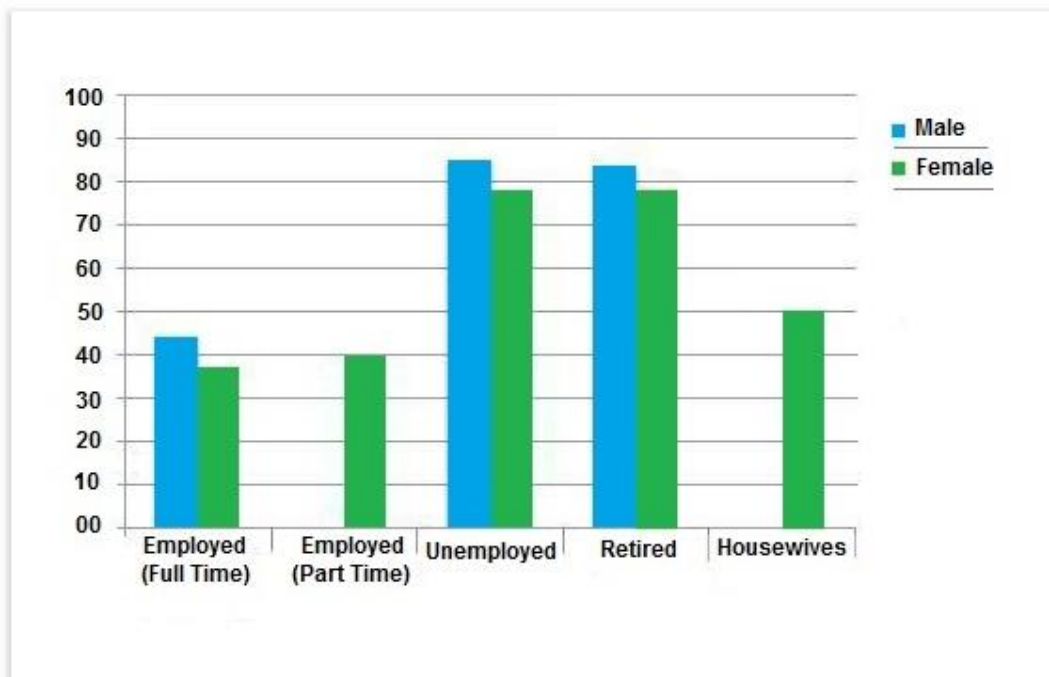
Line graph là dạng biểu đồ có chứa một hoặc một số đường, thể hiện sự thay đổi của một yếu tố nào đó qua nhiều mốc trong một khoảng thời gian nhất định. Trong số các biểu đồ hay gặp trong IELTS task 1, biểu đồ đường được coi là một trong những biểu đồ dễ miêu tả nhất về xu hướng thay đổi. Trong quá trình viết bài, các bạn chú ý các điểm như:

- Dựa vào trục tung và trục hoành của biểu đồ để nắm được các thông tin cơ bản về đơn vị, thời gian
- Xác định số lượng đường biểu diễn trong biểu đồ
- Chú ý đến điểm khởi đầu, điểm kết thúc, điểm rẽ nhanh của các đường biểu diễn, các đường có độ thay đổi nhiều nhất, ít thay đổi nhất và so sánh nếu có thể

## Biểu đồ cột (Bar charts)

The chart below shows the amount of leisure time enjoyed by men and women of different employment status.

Write a report for a university lecturer describing the information below.



Biểu đồ cột cung cấp lượng thông tin khá lớn, khiến việc phân loại, so sánh giữa các con số khá phức tạp. Bởi vậy, khi gặp dạng đề miêu tả biểu đồ cột, bạn cần chú ý:

- Phân loại và mô tả theo yêu cầu đề bài
- Chỉ ra giá trị lớn nhất/nhỏ nhất và các xu hướng liên quan
- Mô tả và so sánh các kết quả

## Bảng biểu (Table charts)

The table below gives information about the underground railway systems in six cities. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant

City	Date opened	Kilometres of route	Passengers per year (in millions)
London	1863	394	775
Paris	1900	199	1191
Tokyo	1927	155	1927
Washington DC	1976	126	144
Kyoto	1981	11	45
Los Angeles	2001	28	50

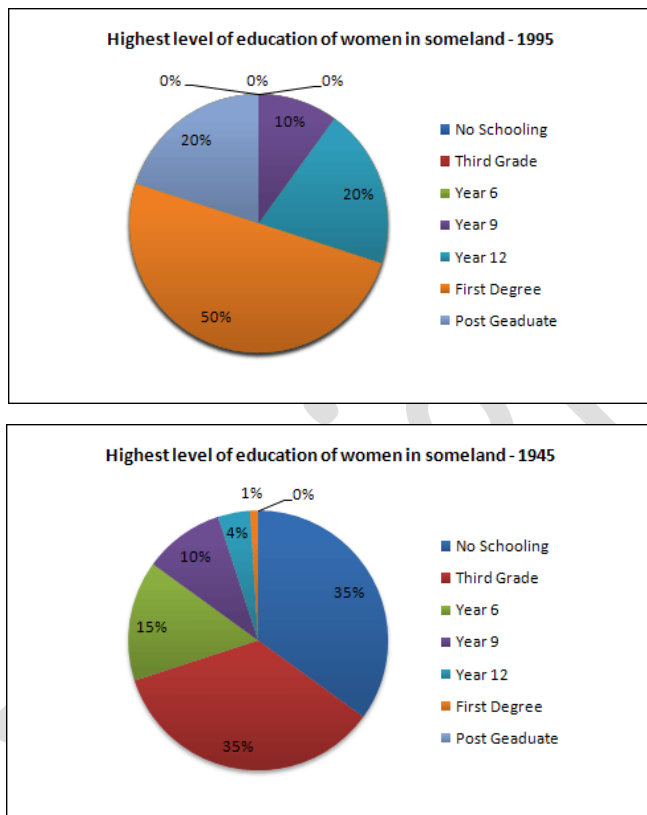
Bảng biểu được coi là một trong những dạng bài khó trong IELTS task 1 bởi cung cấp số liệu lớn, được sắp xếp không theo thứ tự và khó có thể miêu tả được hết các dữ liệu. Khi làm dạng bài này, các bạn cần chú ý:

- Phân tích dữ liệu qua các cột và các hàng, so sánh và rút ra kết luận theo cả 2 chiều (chiều ngang và chiều dọc)
- Nêu rõ thông tin liên quan đến giá trị lớn và nhỏ nhất, có thể trình bày khái quát về những số liệu còn lại

## Biểu đồ tròn (Pie charts)

The given pie charts compare the expenses in 7 different categories in 1966 and 1996 by American Citizens.

Write a report for a university lecturer describing the information below.



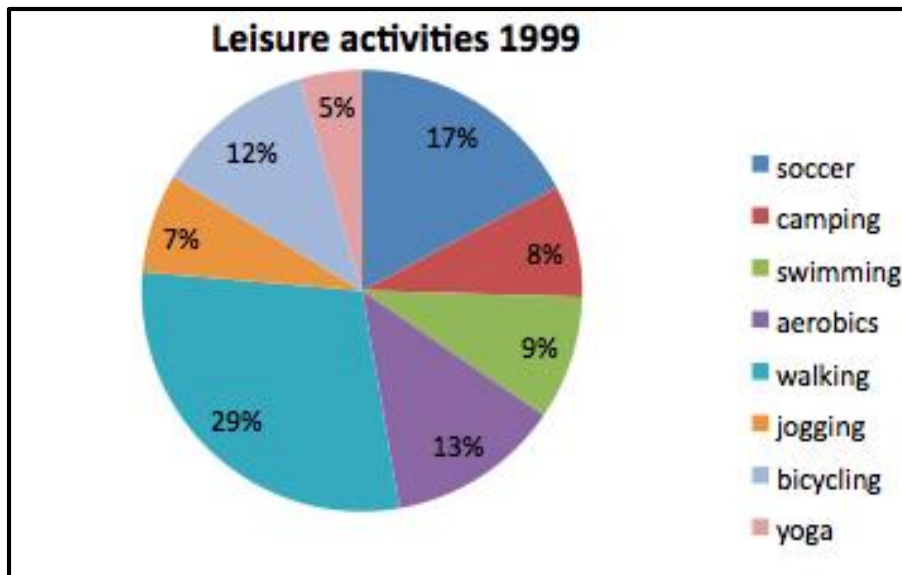
Biểu đồ tròn thường được dùng để trình bày thông tin của một chủ thể tại các thời điểm khác nhau, hoặc cũng có thể tại cùng một thời gian.

Biểu đồ tròn có hai dạng:

- Dạng biểu đồ 1 hình tròn
- Dạng biểu đồ nhiều hình tròn



### Biểu đồ 1 hình tròn



Biểu đồ 1 hình tròn là dạng bài cơ bản nhất trong các dạng pie chart vì cung cấp lượng thông tin không nhiều. Khi mô tả dạng biểu đồ này, các bạn cần:

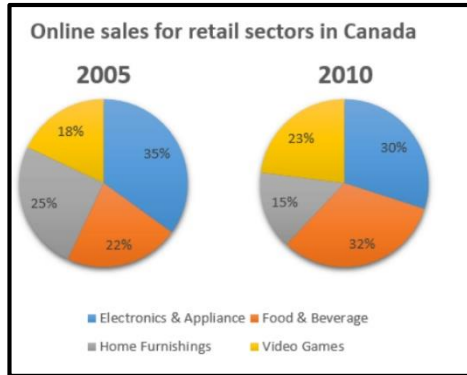
- Miêu tả các phần trong pie chart
- So sánh các phần và đặc biệt chú ý đến các phần chiếm tỉ lệ nhiều nhất, ít hơn, nhiều hơn, ít hơn

### Biểu đồ nhiều hình tròn

Biểu đồ nhiều hình tròn là dạng bài phổ biến hơn trong IELTS Writing task 1 với 2 loại bài chính:

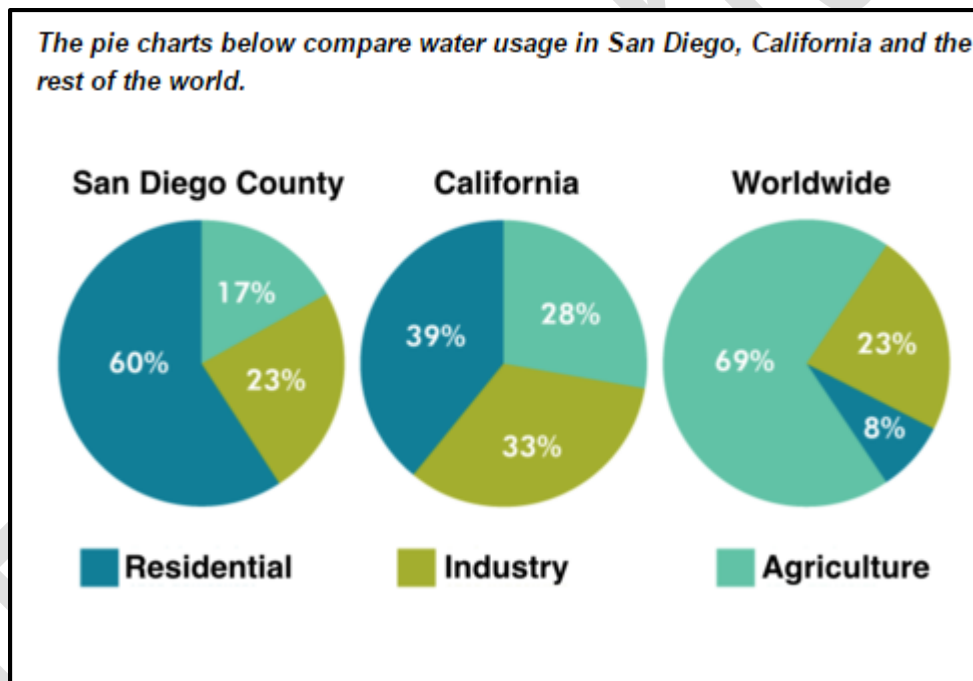
- Theo thời gian
- Không theo thời gian

Dạng biểu đồ theo thời gian:



Các bạn sử dụng cách làm như miêu tả bài line graphs và sử dụng các từ vựng miêu tả xu hướng như rise, fall, increase, decrease...

Dạng biểu đồ không theo thời gian



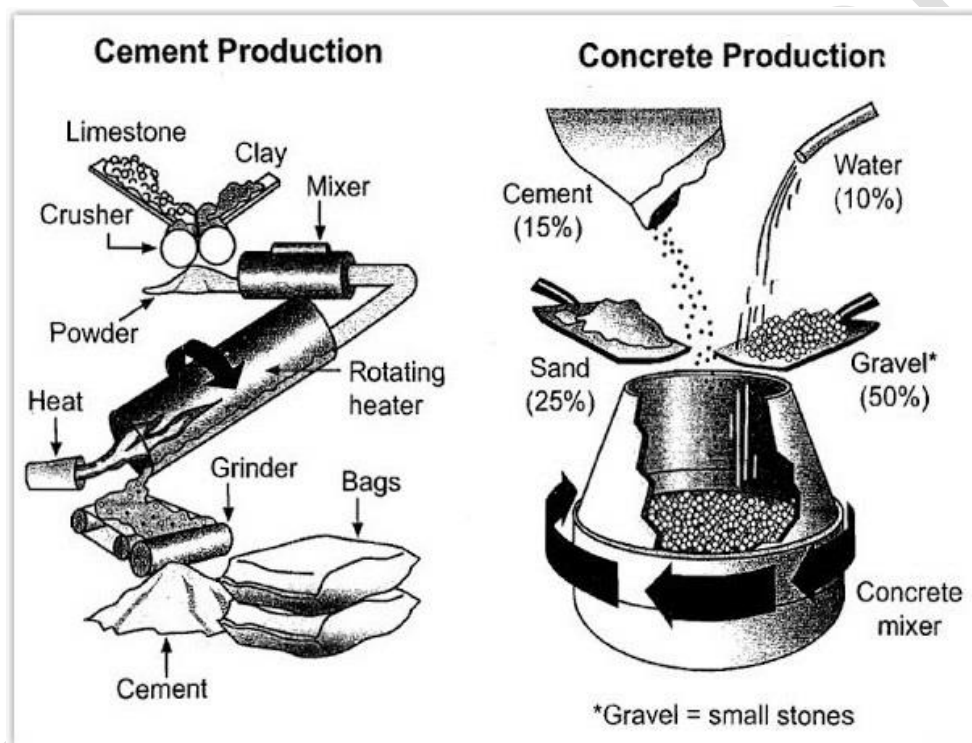
Đối với dạng biểu đồ này, các bạn không sử dụng các từ vựng miêu tả sự tăng trưởng như đối với biểu đồ 1 hình tròn vì không có sự so sánh giữa các khoảng thời gian. Để miêu tả loại biểu đồ không theo thời gian, các bạn nên:

- Miêu tả thông tin trên từng biểu đồ, sau đó liên hệ các biểu đồ này với nhau
- So sánh về sự giống và khác nhau về các phần trong chart

### Biểu đồ quy trình (Process)

The diagram below shows the stages and equipment used in the cement-making process, and how cement is used to produce concrete for building purposes.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



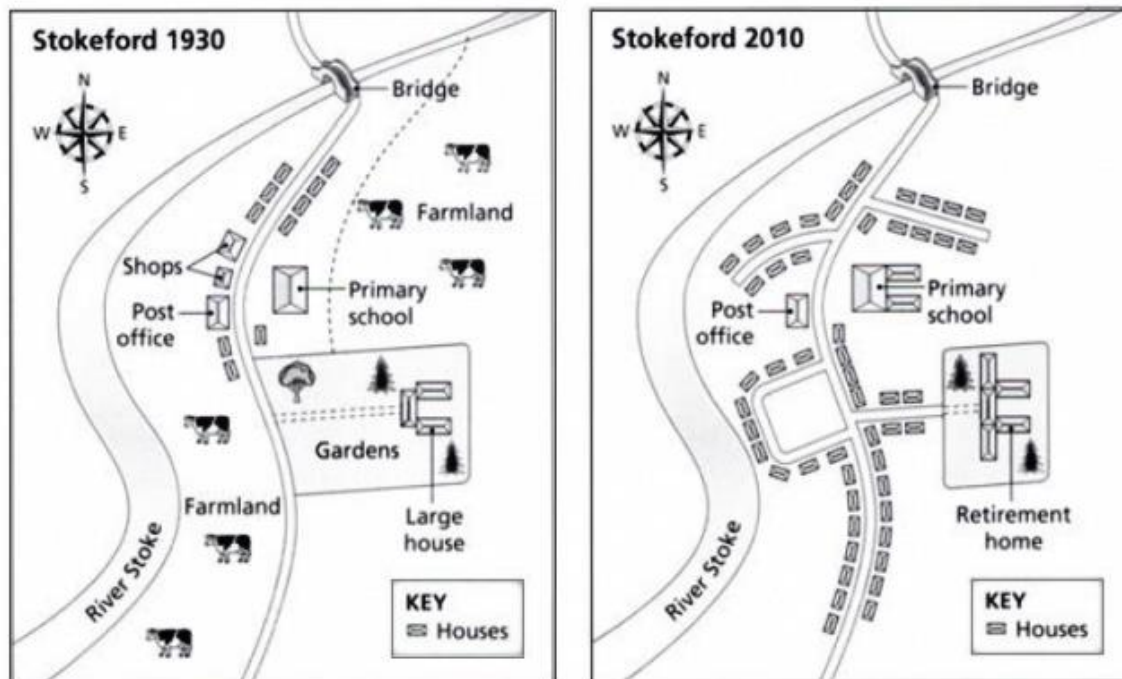
Cách viết biểu đồ Process khá đặc biệt bởi lẽ từ vựng cho từng quá trình đều được ghi sẵn trên bản đồ. Tuy nhiên, khi miêu tả, bạn cần xác định rõ dạng biểu đồ Process để chọn được thì phù hợp. Để mô tả diễn biến của các hoạt động xảy ra trong quy trình, bạn có thể sử dụng thì hiện tại đơn. Bên cạnh đó, thì hiện tại hoàn thành cũng được dùng để xác nhận sự hoàn thành của giai đoạn trong quá khứ. Biểu đồ Process có 2 loại, bao gồm:

- Biểu đồ về Natural Events: Khi miêu tả những hiện tượng xảy ra trong thiên nhiên như mưa, sự hình thành của mây hay sự xói mòn của núi, chúng ta thường dùng câu chủ động (Active Form). Trong những trường hợp khác, câu bị động vẫn có thể sử dụng khi muốn nhấn mạnh vào chủ thể của giai đoạn đó
- Biểu đồ về Artificial Events: Khi miêu tả quá trình nhân tạo có sự tham gia, tác động của con người, câu bị động (Passive Form) sẽ thường được sử dụng nhiều hơn

### Bản đồ (Map)

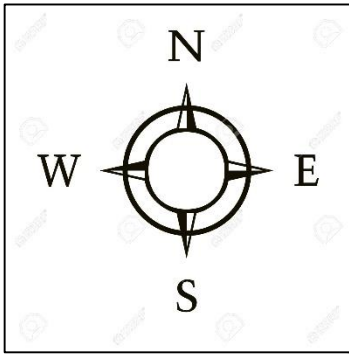
The maps below show the village of Stokeford in 1930 and 2010.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



Trong IELTS task 1, có hai loại miêu tả bản đồ chính, bao gồm:

- Bản đồ đơn: Mô tả một địa điểm nào đó. Bản đồ này khá đơn giản và ít xuất hiện.
- Bản đồ kép: Mô tả một địa điểm tại hai thời điểm (đôi khi nhiều hơn hai), hoặc một địa điểm với hai dự án khác nhau. Dạng bản đồ này thường hay xuất hiện hơn trong đề bài. Để miêu tả được sự thay đổi trong dạng biểu đồ này, các bạn cần xác định đúng quãng thời gian để có thể sử dụng thì hợp lí. Ngoài ra, cần khái quát được sự thay đổi nổi bật giữa các bản đồ

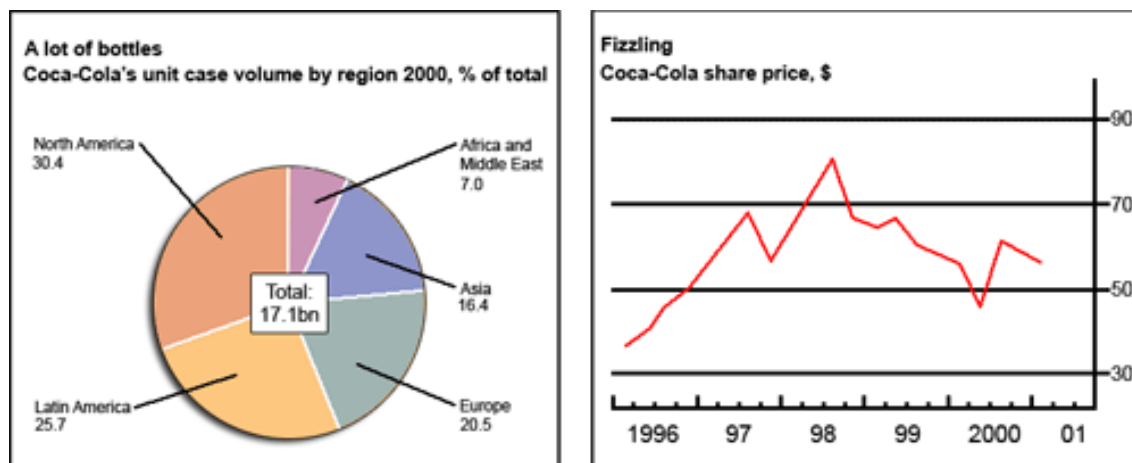


Ngoài ra, khi miêu tả bản đồ trong IELTS task 1, bạn cần chú ý định vị 4 hướng: South (Nam), North (Bắc), East (Đông) và West (Tây) để miêu tả được chính xác vị trí của đối tượng được miêu tả.

**Biểu đồ kết hợp (Mixed graphs)**

The chart and graph below give information about sales and share prices for Coca-Cola.

Write a report for a university lecturer describing the information shown below.



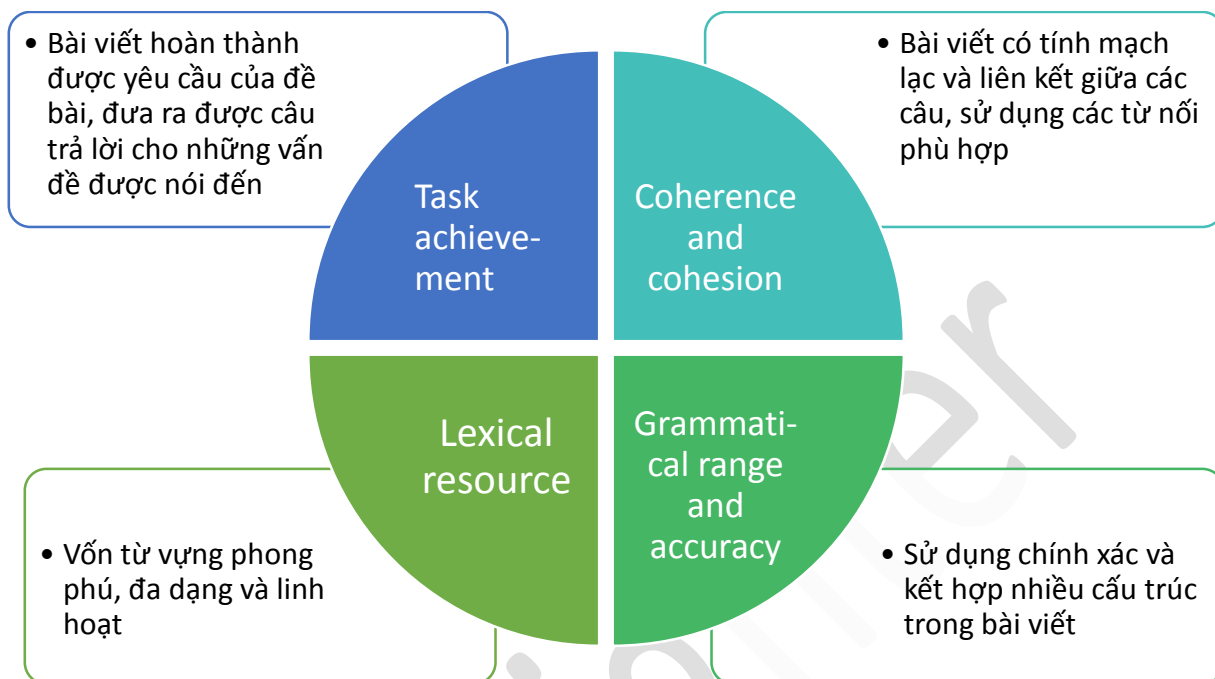
Biểu đồ kết hợp là dạng bài ghép 2 hay nhiều loại chart với nhau như:

- Table với pie charts/line graphs/bar charts
- Pie chart với line graphs/bar charts
- Line graphs với bar charts

Nhiều bạn sẽ cảm thấy khó khăn khi làm dạng biểu đồ này vì cho rằng dữ liệu của 2 loại biểu đồ là rất nhiều. Tuy nhiên việc phân chia hai biểu đồ thành hai đoạn riêng trong phần Body sẽ giúp các bạn dễ dàng trong việc mô tả và so sánh hơn.

Bên cạnh đó, việc tìm ra điểm tương đồng trong hai biểu đồ được cho và so sánh sẽ giúp bài viết của bạn ăn điểm hơn. Cũng như việc mô tả mọi biểu đồ khác trong IELTS task 1, việc chọn lọc thông tin nổi bật là rất quan trọng, tránh việc thông tin quá tải và ảnh hưởng đến thời gian hoàn thành bài.

## 5. Tiêu chí đánh giá bài IELTS Writing 1



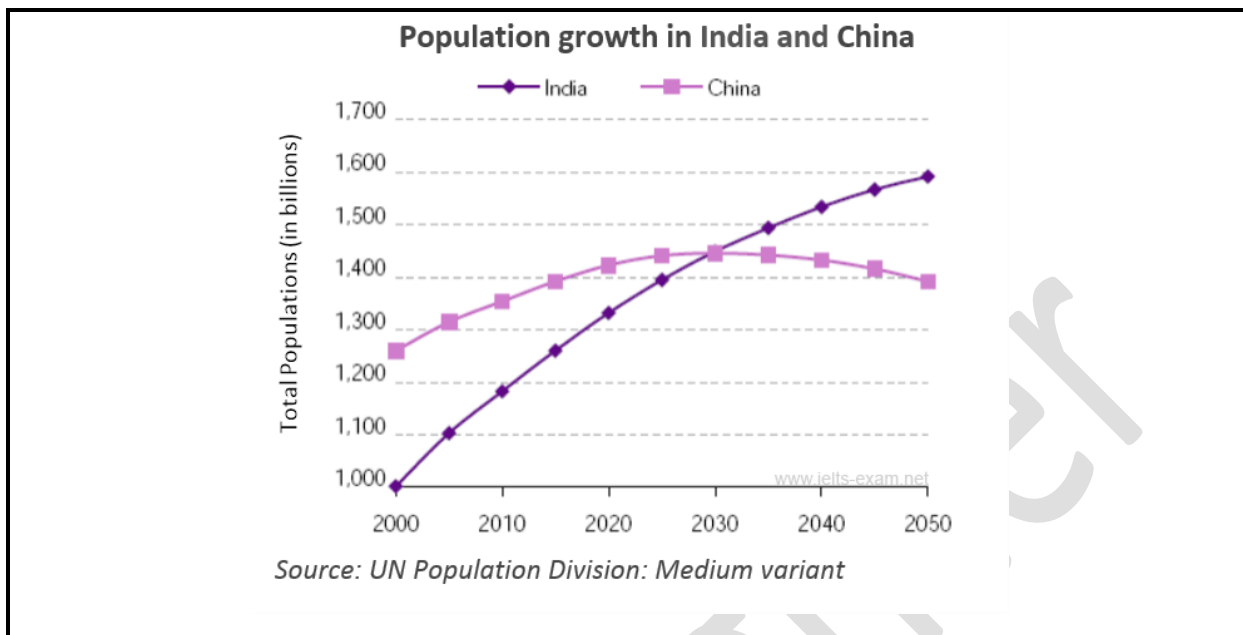
## IV. PHÂN TÍCH MỘT SỐ MẪU BÀI VIẾT IELTS WRITING

### 1. Biểu đồ đường (Line graph)

The graph below shows population figures for India and China since the year 2000 and predicted population growth up until 2050.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words



### Introduction:

- Câu đề bài: The graph below shows population figures for India and China since the year 2000 and predicted population growth up until 2050
- Paraphrase:  
The graph -> The line graph  
shows -> expresses/illustrates/provides information about

### Overview:

Trong vòng 50 năm từ năm 2000, dân số Ấn Độ sẽ tăng nhanh và vượt qua dân số Trung Quốc.

Over the 50-year period, India is going to experience steady growth in its population and it will overtake China.

### Body:

Với loại biểu đồ này các bạn có thể chia phần Body làm 2 đoạn:



**Đoạn 1:** Miêu tả theo giai đoạn thời gian từ điểm bắt đầu (năm 2000) đến thời điểm hiện tại

- Trong năm 2000, số lượng người ở Trung Quốc nhiều hơn số người sống tại Ấn Độ

Cách viết:

In + year, there + tobe + so sánh hơn + than	In 2000, there were more people living in China than in India.
Mệnh đề compared to/ with/ in comparison with + cụm N	In 2000, China's population was much higher in comparison with India's population.

- Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến hiện tại, dân số Ấn Độ tăng 0.2 tỉ người trong khi dân số Trung Quốc tăng 0.1 tỉ người, nâng tổng dân số tại đây lên 1.35 tỉ.

Cách viết:

Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến hiện tại	From 2000 to the present Between 2000 and the present In the period between 2000 and 2020 During the time from 2000 to 2020
S + V + adv	The number of Indian citizens has gone up significantly.
There + tobe + a + số liệu + N	There has been a 0.2 billion rise in the number of Indian citizens.
There + tobe + a adj N	There has been a dramatic increase in the India's population.
N + witnessed/ experienced/ saw + a adj N	The population of India witnessed a sharp growth.
Đồng thời	At the same time Over the same period

	While/ Meanwhile
--	------------------

Đoạn 2: Miêu tả từ thời điểm hiện tại đến điểm kết thúc (năm 2050)

- Dân số ở Ấn Độ sẽ tăng nhanh hơn dân số Trung Quốc

Cách viết:

S + will + V + adv	The population in India will increase more quickly than in China.
S + to be + expected/ anticipated/ forecasted to + V + adv	The population in India is expected to raise more quickly than in China.

- Vào năm 2030, dân số Trung Quốc và Ấn Độ sẽ đều là 1.45 tỉ dân  
→ By 2030, both countries will have the same population at 1.45 billion.
- Dân số Trung Quốc chạm đỉnh vào năm 2030 và sẽ giảm nhẹ xuống 1.4 tỉ dân vào năm 2050. Trong khi đó, dân số Ấn Độ tăng dần đều và đạt đỉnh 1.6 tỉ dân vào năm 2050.

Cách viết:

Đạt đỉnh	reach a peak hit/touch the highest point
----------	---

- The population of China hit the highest point in 2030, and then fell slightly to 1.4 billion in the next 20 years. Meanwhile, the number of Indian citizens increased moderately, followed by the highest point by 2050.

**Bài mẫu:**

The graph shows how the population of India and China have changed since 2000 and how they will change in the future. Overall, over the 50-year period, India is going to experience steady growth in its population and it will overtake China.

In 2000, there were more people living in China than in India. The number of Chinese was 1.25 billion, while India's population was about 1 billion. Between 2000 and the present, there has been a 0.2 billion rise in the number of Indian citizens. Over the same period, China's population has increased by 0.1 billion to reach over 1.35 billion.

According to the graph, the population in India will increase more quickly than in China, and experts say that by 2030, both countries will have the same population of 1.45 billion. After this, China's population is likely to fall slightly to 1.4 billion in 2050, while India's population will probably increase and reach 1.6 billion.

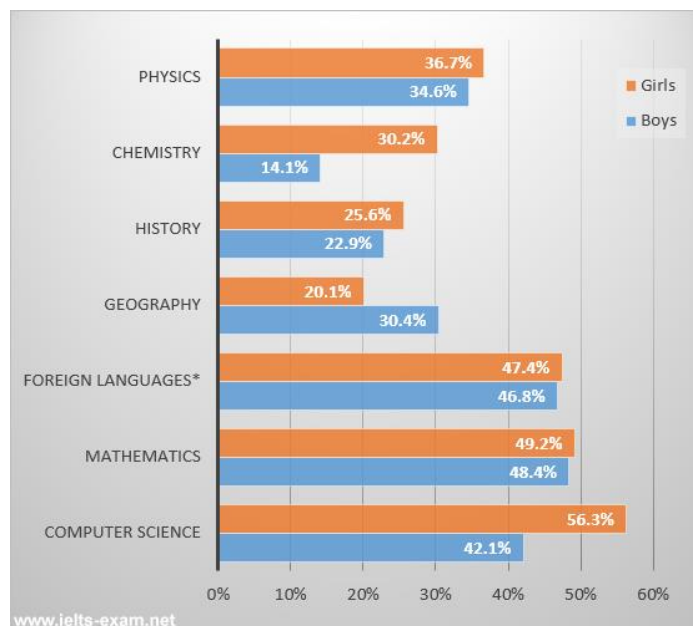
**2. Biểu đồ cột (Bar chart)**

The bar chart below shows the percentage of students who passed their high school competency exams, by subject and gender, during the period 2010-2011.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

**Students passing high school competency exams, by subject and gender, 2010-2011**



**Introduction:**

- Câu đề bài: The bar chart below shows the percentage of students who passed their high school competency exams, by subject and gender, during the period 2010-2011
- Paraphrase:  
shows -> expresses/illustrates/provides information about  
the percentage of students -> the proportion of students/ the number of students  
passed -> be successful in/ managed to finish  
during the period 2010 – 2011 -> from 2010 to 2011

- ➔ The bar charts provides the information about the number of students who were successful in their highschool competency exams in terms of subject and and gender, in the period from 2010 to 2011.

**Overview:**

Con gái có kết quả học tập tốt hơn con trai trong hầu hết các môn học.

- ➔ In general, during the time from 2010 to 2011, girls performed better in most subjects in the competency exams than boys.

**Body:**

Đoạn 1: Tập trung miêu tả các môn học mà tỉ lệ học sinh nam/nữ học tốt nhất là tương đương (Computer Science, Mathematics, and Foreign Languages)

- Học sinh ở cả hai giới đều học tốt nhất các môn như Khoa học Máy tính, Toán học và Ngoại ngữ
- ➔ Students in both sexes performed best in some subjects including Computer Science, Mathematics, and Foreign Languages.
- Kết quả học của nam và nữ trong các môn học Ngoại ngữ và Toán học là như nhau

Cấu trúc:

A + to be	the same as + B similar to	The number of boys passing Foreign Languages and Mathematics was the same as
-----------	-------------------------------	--

		the number of girls managing to finish these tests.
A and B + to be +	comparable equivalent equal the same	Results for boys and girls were roughly the same

**Đoạn 2:** Miêu tả các môn học có sự khác biệt lớn về tỉ lệ đỗ của nam và nữ

- Tỉ lệ học sinh nữ đỗ nhiều nhất ở môn Khoa học máy tính (56.3%), cao hơn 14% so với tỉ lệ này ở học sinh nam (42.1%)

Cách viết:

..., at ...% and ...% respectively		The percentage of girls passing Computer Science was higher than that of boys, at 56.3% and 42.1% respectively.
S + to be + the +	adj-est (với tính từ ngắn) most adj (tính từ dài)	The proportion of girls passing Computer Science was the highest rate compared to others.

- Môn học có sự chênh lệch lớn nhất về tỉ lệ con gái đỗ nhiều hơn con trai là môn Hóa học (Chemistry), với tỉ lệ con gái nhiều hơn 16%  
→ The difference was greater in Chemistry, where 16% more girls pass in comparison with boys.
- Điểm đáng chú ý đó là Địa lí là ôn học duy nhất có tỉ lệ con trai đỗ nhiều hơn con gái

Điểm đáng chú ý	Surprisingly, mệnh đề	
	A(n)	striking outstanding + feature is that + mệnh đề noticeable

- ➔ Cách viết: A striking feature is that Geography was the only subject which boys' results were better than girls, at 30.4% and 20.1% respectively.

### **Bài mẫu:**

The bar charts provide the information about the number of students who were successful in their highschool competency exams in terms of subject and gender, in the period from 2010 to 2011. In general, girls performed better in most subjects in the competency exams than boys.

As can be seen, students of both sexes performed best in Computer Science, Mathematics, and Foreign Languages. Results for boys and girls were roughly the same in Computer Science and Mathematics. In other subjects, however, there were some significant differences.

Girls achieved by far their best results in Computer Science, with a pass rate of 56.3%, which was around 14% higher than the boys. The difference was even greater in Chemistry, where over than 16% more girls passed. The only subject where boys' results were better than girls was Geography where they achieved a pass rate of 30.4%, which was 10% higher than the result for girls.

### **3. Bảng biểu (Table)**

The table below gives information on consumer spending on different items in five different countries in 2002.

**Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.**

Write at least 150 words.

**Percentage of national consumer expenditure by category – 2002**

Country	Food/ Drink/ Tobacco	Clothing/ Footwear	Leisure/ Education
Ireland	28.91%	6.43%	2.21%
Italy	16.36%	9.00%	3.20%
Spain	18.80%	6.51%	1.98%
Sweden	15.77%	5.40%	3.22%
Turkey	32.14%	6.63%	4.35%

**Introduction:**

- Đề bài: The table below gives information on consumer spending on different items in five different countries in 2002
- Paraphrase: The given data represents the amount spent by consumers in Ireland, Italy, Spain, Sweden and Turkey in three categories in the year 2002.

**Overview:**

- Dân cư tại các quốc gia trong biểu đồ tiêu nhiều vào đồ ăn và thuốc lá hơn là trang phục, giáo dục hay giải trí
- In general, people of those countries spent more on food and tobaccos than they did for dresses, education and entertainment.

**Body:**



Đoạn 1: Mô tả và so sánh hai cột số liệu về Food/Drink/Tobacco và Clothing/Footwear

- Người dân Turkey tiêu nhiều tiền nhất vào Food/Drink/Tobacco, chiếm đến 1/3 tổng chi tiêu các mặt hàng

Chiếm	amount account for make up constitute
-------	--

- Turk people spent the highest percentage of food and tobaccos amounting one-third of their total expenses on consumer products.

- Người Ireland tiêu 28% thu nhập vào Food/Drink/Tobacco, trong khi người dân ở các quốc gia như Italy, Spain và Sweden chỉ tiêu dưới 15% cho các mặt hàng này.

28%	More than a quarter
15%	Less than/Nearly a fifth

- Irish people spent more than 28% on this category while people of Italy, Spain and Sweden spent just nearly a fifth (15%) for food and tobaccos.

- Về mặt hàng Clothing/Footwear, người Ý tiêu nhiều tiền nhất trong tổng số 5 nước, gấp 1.5 lần các nước khác.

Chiếm vị trí đứng đầu	Rank/Take the 1 <sup>st</sup> place Stand at the 1 <sup>st</sup> place
Gấp 1.5 lần	1.5 times as much as higher than

- ➔ The amount of money Italian spend on Clothing/Footwear ranked the 1<sup>st</sup> place in comparison with the expenditure in other countries.
- ➔ The expenditure on Clothing/Footwear of the Italian was 1.5 times higher than that of other countries.

Đoạn 2: Mô tả và so sánh hai cột số liệu về Leisure/Education và Clothing/Footwear

- Chi phí cho Leisure/Education là thấp nhất trong tổng số các danh mục
- ➔ The expenditure in leisure activities and education was much less than the amount spent on food, tobacco and dresses.
- Người dân tại Turkey tiêu nhiều nhất cho danh mục Leisure/Education trong khi người dân ở Spain là những người tiêu ít nhất cho lĩnh vực này
- ➔ The highest amount spent on education and entertainment was done by Turkish people (4.35%) and the least amount spent by was in Spain (1.98%).

**Bài mẫu:**

The given data represents the amount of money spent by consumers in Ireland, Italy, Spain, Sweden and Turkey in three categories in the year 2002. As presented in the table data, people of those countries spent more on foods and tobaccos than they did for dresses, education and entertainment.

According to the given data, Turk people spent the highest percentage of food and tobaccos amounting one-third of their total expenses on consumer products. Irish people spent more than 28% on this category while people of Italy, Spain and Sweden spent just over 15% for food and tobaccos. For clothing and footwear, the people of these five countries spent around 5% to 9% of which Italian spent the highest percentage (9%).

Interestingly, the expenditure in leisure activities and education was much less than the amount spent on food, tobacco and dresses. The highest amount spent on education and

entertainment was done by Turkish people (4.35%) and the least amount spent by the Spanish (1.98%).

#### 4. Biểu đồ tròn (Pie chart)

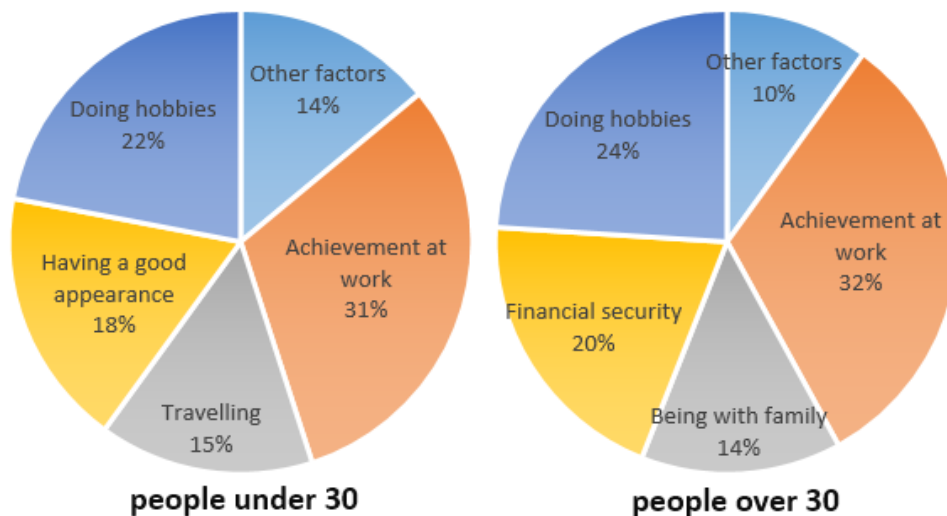
The chart below shows the results of a survey about what people of different age groups say makes them most happy.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

**What makes people most happy?**

[www.ielts-exam.net](http://www.ielts-exam.net)



#### Introduction:

- Đề bài: The chart below shows the results of a survey about what people of different age groups say makes them most happy.
- Paraphrase: The pie chart illustrates the outcome of a survey conducted to find out factors contributing to a happy life from the different aged groups.

## Body:

Đoạn 1: Miêu tả điểm chung giữa hai biểu đồ

- Cả hai nhóm tuổi đều đưa chỉ ra rằng Achievement at work là yếu tố chiếm tỉ lệ nhiều nhất để giúp họ hạnh phúc hơn

Điểm giống nhau	Look at the similarities, A and B share the same pattern
Tỉ lệ nhiều nhất	The biggest data largest + figure highest percentage proportion
Nhóm dưới 30 tuổi và nhóm ngoài 30 tuổi	The former and the latter group Under 30 aged group and over 30 aged group The younger age group and the older aged group

- Looking at the similarities, for both younger and older people, the highest percentage says that achievement at work brings them most happiness: 31% for the former group and 32% for the latter group.
- Doing hobbies cũng là một lí do mà cả hai nhóm tuổi chọn trong việc khiến cuộc sống trở nên hạnh phúc hơn
- Doing hobbies is also very important for both groups: the second largest percentage of both age groups mention doing hobbies as making them happy.

Đoạn 2: Miêu tả điểm khác nhau giữa hai biểu đồ

- Nhóm người dưới 30 tuổi cho rằng Having a good appearance và Travelling là hai yếu tố quan trọng tạo nên cuộc sống hạnh phúc
- Many younger people regard having a good appearance and travelling contribute a lot to a happy life. In details, 18% of them state being good looking is essential for happiness while 15% who state that travelling contribute to a fulfilled life.
- Ngược lại, cả hai yếu tố Having a good appearance và Travelling đều không được nhắc đến trong biểu đồ nhóm tuổi ngoài 30. Ở nhóm tuổi này, Financial security và Being with family quan trọng hơn trong việc giúp họ cảm thấy vui vẻ.

Ngược lại	In contrast, On the other hand, Look at the differences, On the contrary, Contrarily, However
Cả A và B đều không...	Neither A nor B... Neither of them...

- On the contrary, neither of having a good appearance and travelling is mentioned by the older aged group. Instead, a fifth of older people report that having financial security is most important to their happiness and 14% say they feel most happy when they are with their family.

### **Bài mẫu**

The pie chart illustrates the outcome of a survey conducted to find out factors contributing to a happy life from the different aged groups.

Look at the similarities, for both younger and older people, the highest percentage says that achievement at work brings them most happiness: 31% for the younger age group and 32% for the older group. Doing hobbies is also very important for both groups: the second largest percentage of both age groups mention doing hobbies as making them most happy.

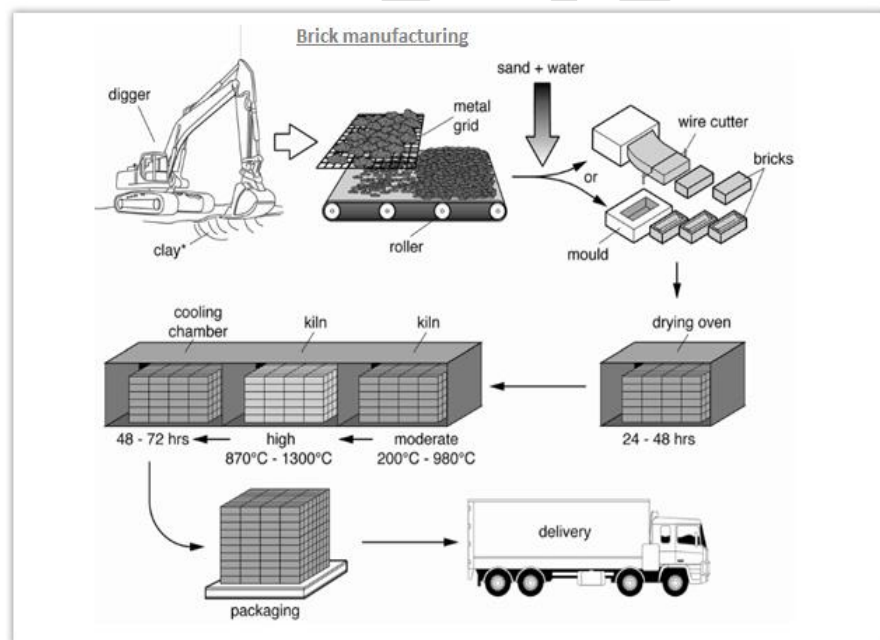
Turning now to the differences, many younger people regard having a good appearance as extremely important: 18% of them states this brings them most happiness. This is followed by 15% who states that travel brings them happiness. Neither of these two factors is mentioned by older people. Instead, 20% of older people reports that having financial security is most important to their happiness and 14% says they feel most happy when they are with their family.

### 5. Quá trình (Process)

The diagram below shows the process by which bricks are manufactured for the building industry.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



### Introduction:

Đề bài: The diagram below shows the process by which bricks are manufactured for the building industry.

Các cụm từ có thể sử dụng:

- The production of...
- The process of producing/making...
- How...is produced/made
- How to produce/make...

➔ The given diagram expresses different stages in the production of bricks for the building industries.

### Overview:

- Nhìn chung, quy trình sản xuất gạch bao gồm 7 bước, từ giai đoạn đào và kết thúc là giai đoạn vận chuyển

Các cấu trúc có thể sử dụng:

- There are ... main steps/ stages in ...
- The ... involves ... main steps/ stages beginning/starting with ... and finishing with ...

➔ In general, brick production involves 7 steps, starting from the digging stages and ending at the delivery stage.

**Body:** Các bạn chú ý miêu tả kĩ từng bước và sử dụng chính xác các từ vựng, số liệu được cung cấp trong đề bài

Các cụm từ có thể sử dụng:

- The first/second/last... step: Bước đầu, bước thứ 2, bước cuối...
- At the same time/ Simultaneously: Đồng thời
- To begin with/First of all: Bắt đầu process

- Following that/ In the next step: Các bước tiếp theo

### **Bài mẫu**

The diagram shows different stages of brick manufacturing for the building industries. In overall, brick production involves 7 steps, starting from the digging stages and ending at the delivery stage.

As can be seen, the first step of brick manufacturing is digging the clay with a large digger. This clay is then filtered and processed in a roller machine and then mixed with sand and water. In the third stage, the mixture is either kept in a mould or cut in a wire cutter to make the raw shape of the bricks. In the next step, the shaped raw bricks are dried for 24 to 48 hours in a drying oven. After that, the dried raw bricks are kept in a kiln, both in moderate and high temperature, up to 1300 degree centigrade and then placed in a cooling chamber for about 48 to 72 hours. This process makes the brick to be packed and delivered in the final two steps. The delivery process is the final process of brick manufacturing and as it is noted, brick making is a moderately complex process that requires some predefined works to make it usable.

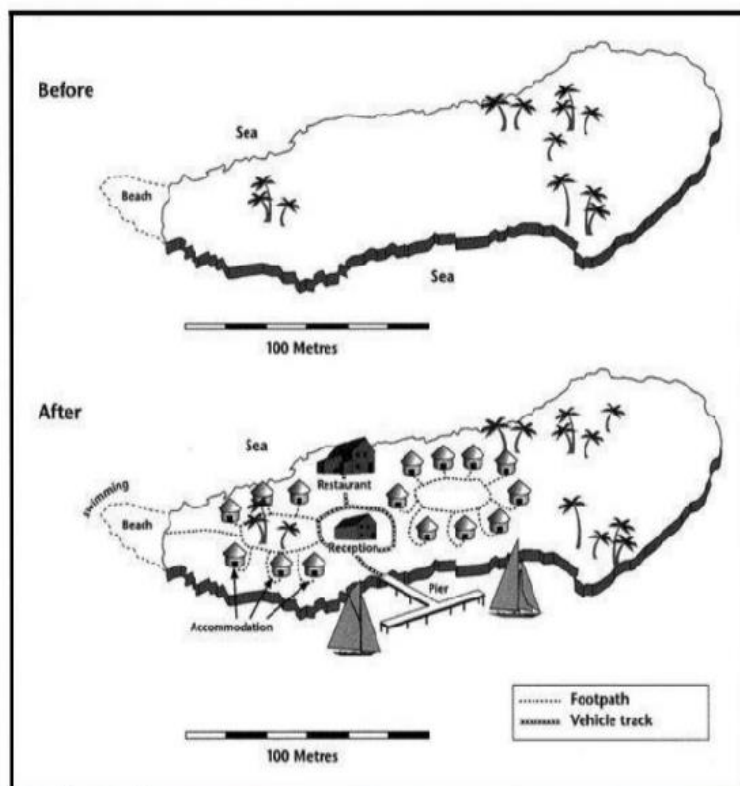


## 6. Bản đồ (Map)

The two maps below show an island, before and after the construction of some tourist facilities

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*Write at least 150 words.*



### Introduction:

Câu đề bài: The two maps below show an island, before and after the construction of some tourist facilities

Cấu trúc có thể sử dụng:

The pictures	show	the changes to A	with the introduction
The diagrams	demonstrate	the transformation of A	of B
	illustrate	the development of A	with the advent of B
	exhibit		

Paraphrase: The pictures demonstrates the transformation of an island with the introduction of tourism.

**Overview:**

Việc xây dựng cho phép khách tham quan đến đảo qua đường biển và cung cấp thêm về chỗ nghỉ ngơi

⇒ The new construction allows visitors to access the island by sea and provides them with accommodation.

**Body:**

Ở phần thân bài, chúng ta sẽ đi vào miêu tả những thay đổi cụ thể trên đảo. Nếu chia đảo ra từng khu, các bạn có thể thấy nó có 3 khu chính:

- Phía Tây: bãi biển => bãi tắm
- Phía Nam: cảng cho tàu đậu
- Ở giữa: khu ở cho khách

Bạn nên đi từ cái ở giữa, sau đó tỏa sang 2 hướng là Tây và Nam. Việc miêu tả như vậy sẽ có logic và dễ viết hơn

Các cấu trúc có thể sử dụng:

<p>Chỉ vị trí:</p> <p>center/middle: ở giữa</p> <p>North: phía Bắc</p> <p>South: phía Nam</p> <p>East: phía Đông</p> <p>West: phía Tây</p>	<p>In the middle/ center of A</p> <table><tr><td rowspan="4">To the</td><td>North</td><td rowspan="4">of the A</td></tr><tr><td>South</td></tr><tr><td>East</td></tr><tr><td>West</td></tr></table>	To the	North	of the A	South	East	West
To the	North		of the A				
	South						
	East						
	West						
<p>A mới được xây lên</p>	<p>A has been built/ constructed</p> <p>A has emerged</p>						

**Bài mẫu:**

The pictures demonstrate the transformation of an island with the introduction of tourism. Looking at the pictures, it is immediately obvious that remarkable changes have taken place on the island for tourism purposes. Overall, the new construction has allowed visitors to access the island by sea and provides them with accommodation.

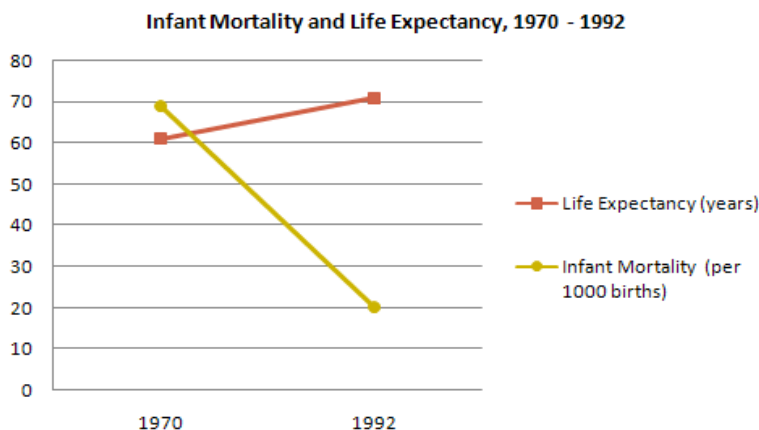
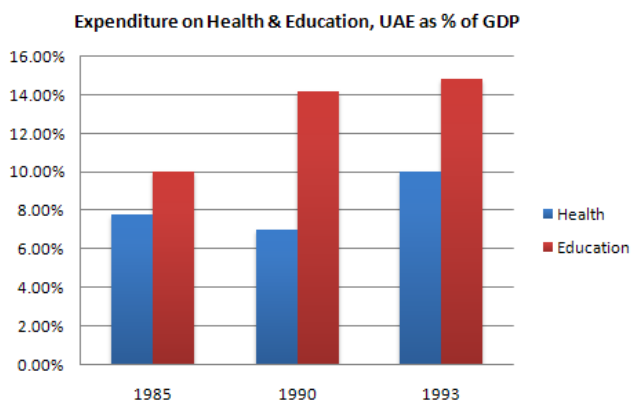
As the island has been developed for tourism, guest houses, which are connected to each other by footpaths, now occupy the majority of its area. At the center of the lodging area, there is a reception, to the north of which a restaurant has been built.

On the south of the island, a pier has emerged, which allows boats to dock. From there, visitors are transported to the reception by vehicles on a designated track. On the west of the island, the beach has now been turned into a swimming area, where guests can conveniently access using the footpath.

## 7. Biểu đồ kết hợp (Mixed graphs)

Write a report for a university lecturer describing the information below.

You should write at least 150 words



### Introduction and Overview:

The graphs illustrates health and education spending and changes in life expectancy and infant mortality in the UAE. Overall, as the percentage spent on health and education increases, infant mortality and life expectancy improve.

### Body:

Đoạn 1: Miêu tả biểu đồ 1

Đoạn 2: Miêu tả biểu đồ 2

## Bài mẫu

The graphs show health and education spending and changes in life expectancy and infant mortality in the UAE. Overall, as the percentage spent on health and education increases, infant mortality and life expectancy improve.

Graph 1 expresses the percentage of GDP spent on health and education between 1985 and 1993. There were big increases in both areas. In details, health spending stood at about 8% in 1985 but rose to 9% in 1990 and 10% in 1993. Besides, spending on education was even higher. It was 10% in 1985, and shot up to 14% in 1990 and 15% in 1993, a 50% increase in just 8 years.

Graph 2 demonstrates improvements in life expectancy and infant mortality between 1970 and 1992. Life expectancy was just 60 in 1970 but rose to almost 72 in 1992. In contrast, the number of babies dying dropped dramatically, from 60 per 1000 in 1970 to only 22 in 1992.

In conclusion, people in the UAE are living longer and healthier lives because of the government's spending on education and medical facilities.

## V. LUYỆN TẬP VIẾT IELTS TASK 1 THEO CÁC DẠNG BÀI

### 1. Biểu đồ đường (Line graphs)

#### Biểu đồ 1:

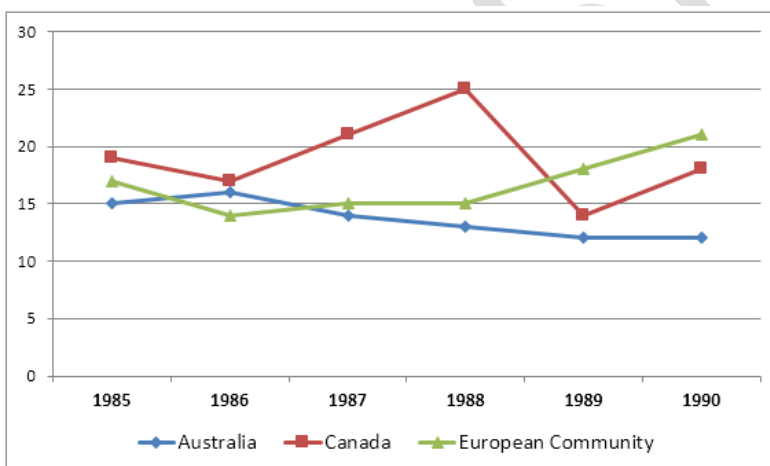
You should spend about 20 minutes on this task.

The graph below shows the differences in wheat exports over three different areas.

Write a report for a university lecturer describing the information shown below.

» Write at least 150 words.

**Wheat Exports from 1985 to 1990 (in million tonnes)**



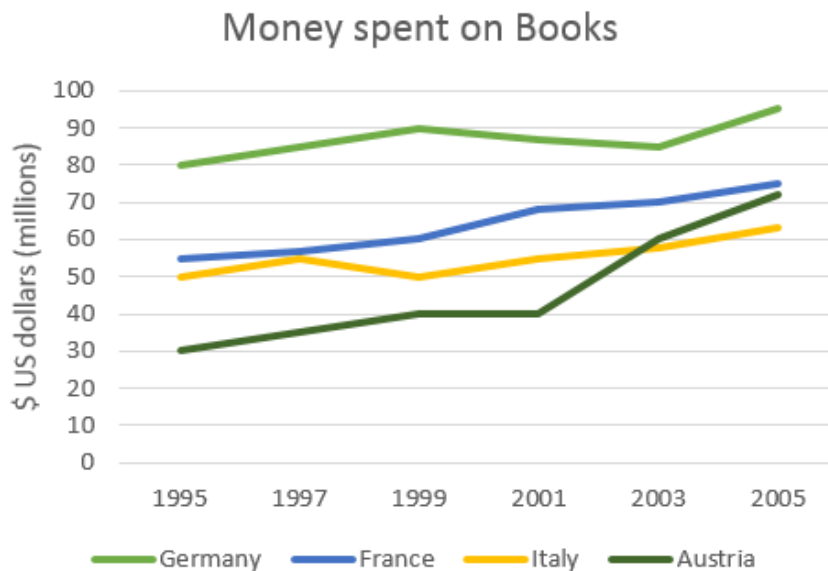
**Biểu đồ 2:**

You should spend about 20 minutes on this task.

The graph below shows the amount of money spent on books in Germany, France, Italy and Austria between 1995 and 2005.

Write a report for a university lecturer describing the information below.

Write at least 150 words







## 2. Bảng (Table)

### Biểu đồ 3:

You should spend about 20 minutes on this task.

The Table below shows the results of a survey that asked 6800 Scottish adults (aged 16 years and over) whether they had taken part in different cultural activities in the past 12 months.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

Participation in cultural activities, by age

	16-24	25-44	45-74	All aged 16 and over
	%	%	%	%
Any performance*	35	22	17	22
Undertaking any crafts	11	17	22	19
Cultural purchases	11	17	18	16
Any visual arts	30	16	11	15
Any writing	17	6	5	7
Computer based	10	9	5	6

\* Dancing, singing, playing musical instruments and acting

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Biểu đồ 4:**

You should spend about 20 minutes on this task.

The table below shows the proportion of different categories of families living in poverty in Australia in 1999.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

You should write at least 150 words.

Family type	Proportion of people from each household type living in poverty
single aged person	6% (54,000)
aged couple	4% (48,000)
single, no children	19% (359,000)
couple, no children	7% (211,000)
sole parent	21% (232,000)
couple with children	12% (933,000)
<b>all households</b>	<b>11% (1,837,000)</b>



### 3. Biểu đồ cột (Bar chart)

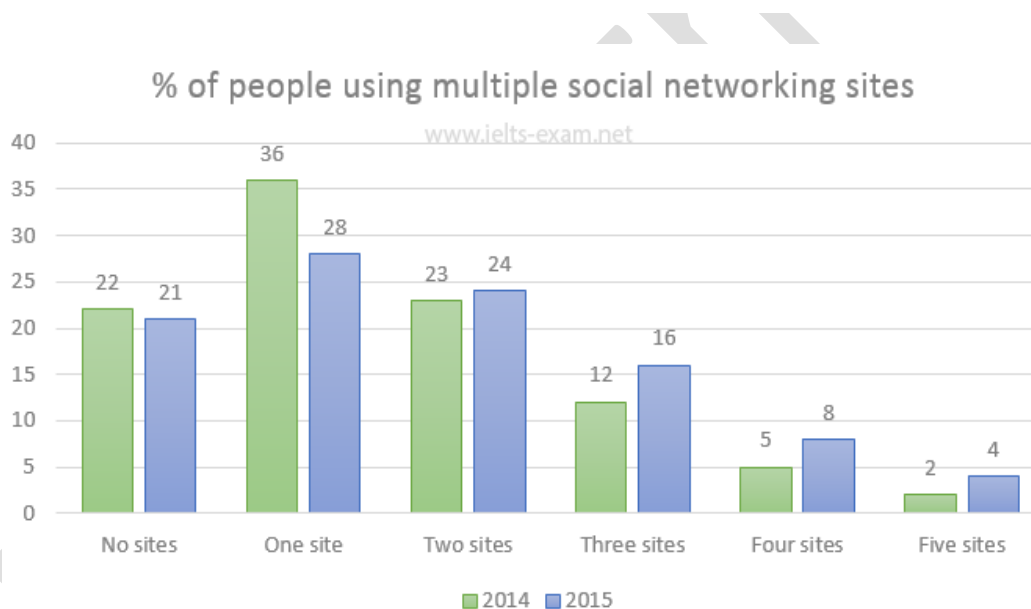
#### Biểu đồ 5:

You should spend about 20 minutes on this task.

The chart below gives information about the number of social networking sites people used in Canada in 2014 and 2015.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

You should write at least 150 words.



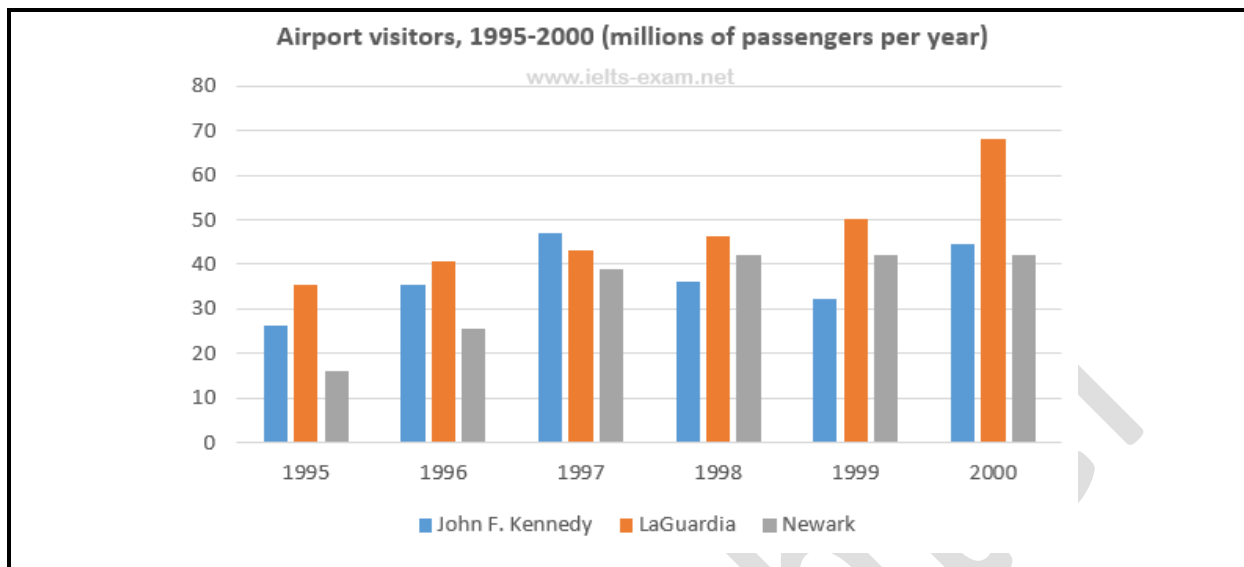
### Biểu đồ 6:

You should spend about 20 minutes on this task.

The chart below shows the number of travellers using three major airports in New York City between 1995 and 2000.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



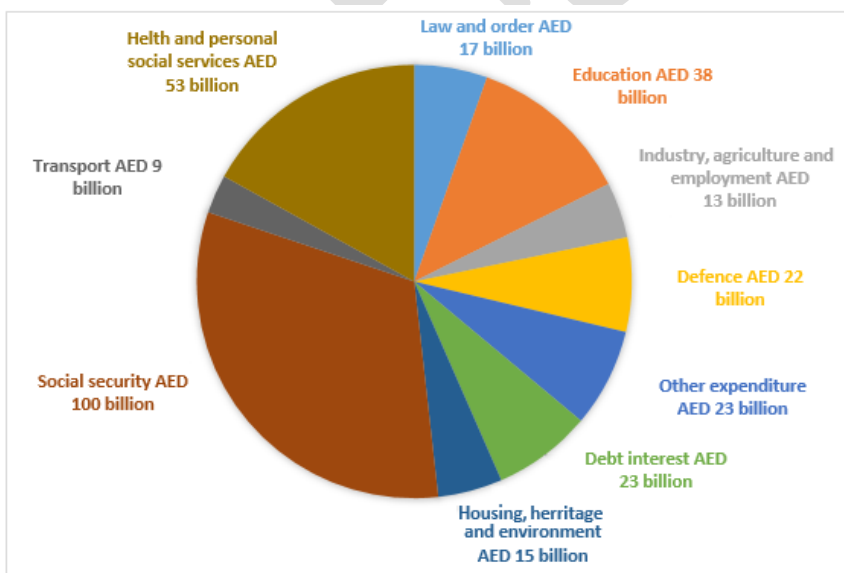
#### 4. Biểu đồ tròn (Pie chart)

##### Biểu đồ 7:

You should spend about 20 minutes on this task.

The chart below shows how much money is spent in the budget on different sectors by the UAE government in 2000.

Write at least 150 words







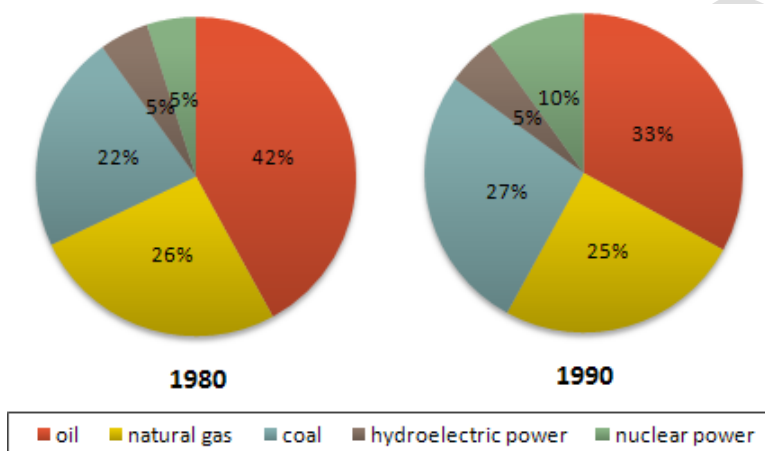
**Biểu đồ 8:**

You should spend about 20 minutes on this task.

The two graphs show the main sources of energy in the USA in the 1980s and the 1990s.

Write a report for a university lecturer describing the changes which occurred.

Write at least 150 words.



www.ielts-exam.net

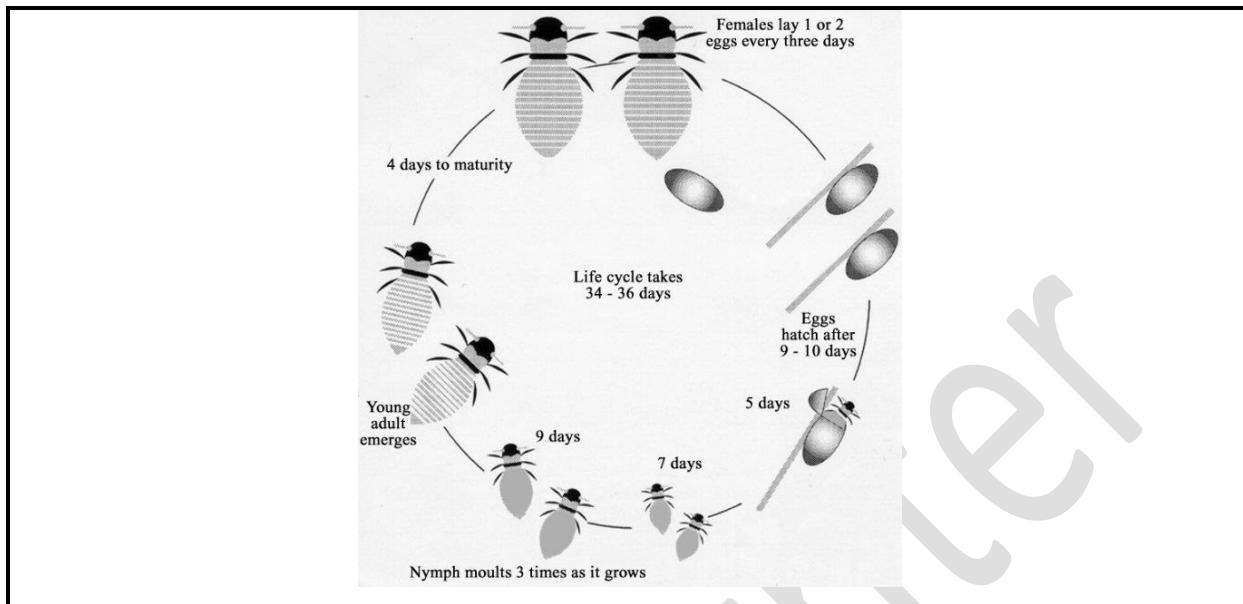
## 5. Quá trình (Process)

### Biểu đồ 9:

You should spend about 20 minutes on this task.

The diagram shows the life cycle of the honey bee

Write at least 150 words.



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

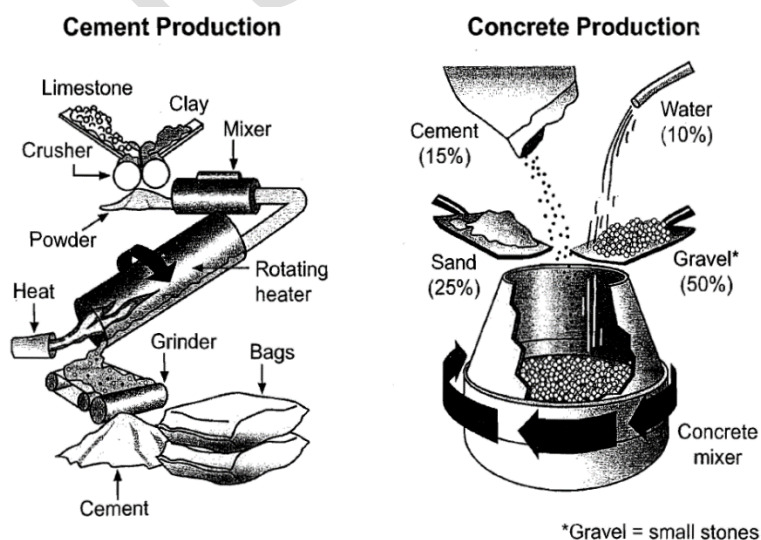
.....

**Biểu đồ 10:**

You should spend about 20 minutes on this task.

The diagrams below show the stages and equipment used in the cement - making process, and show how cement is used to produce concrete for building purposes.

Write at least 150 words.





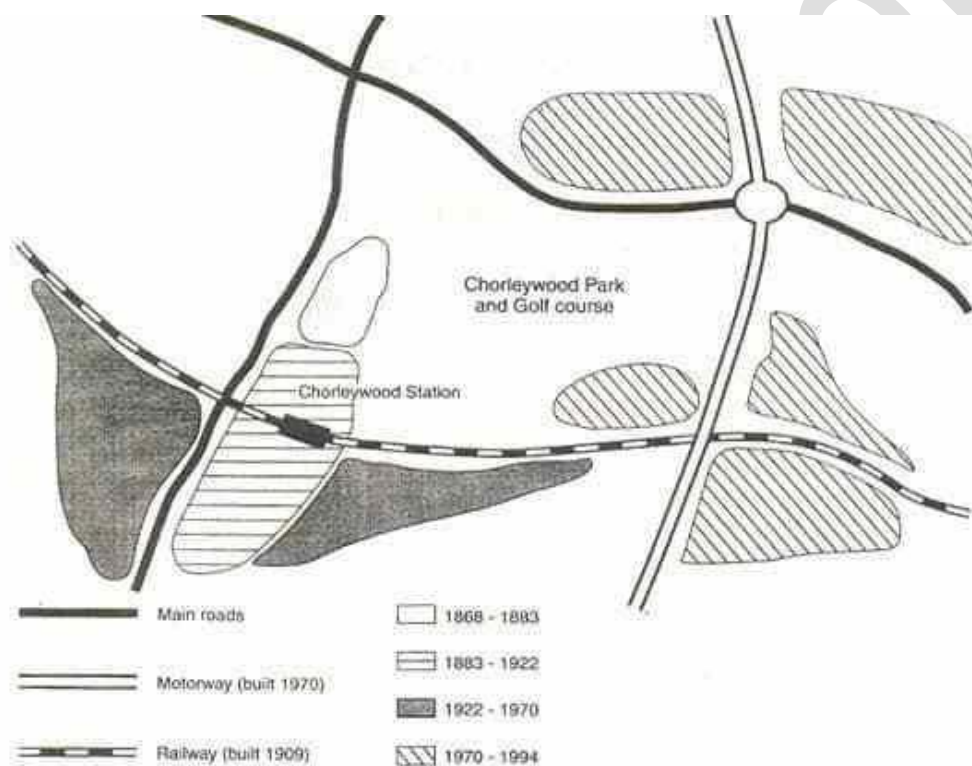
## 6. Bản đồ (Map)

### Biểu đồ 11:

You should spend about 20 minutes on this task.

Chorleywood is a village near London whose population has increased steadily since the middle of the nineteenth century. The map shows the development of the village.

Write a report for a university lecturer describing the development of the village.



.....

.....

.....

.....

.....

.....



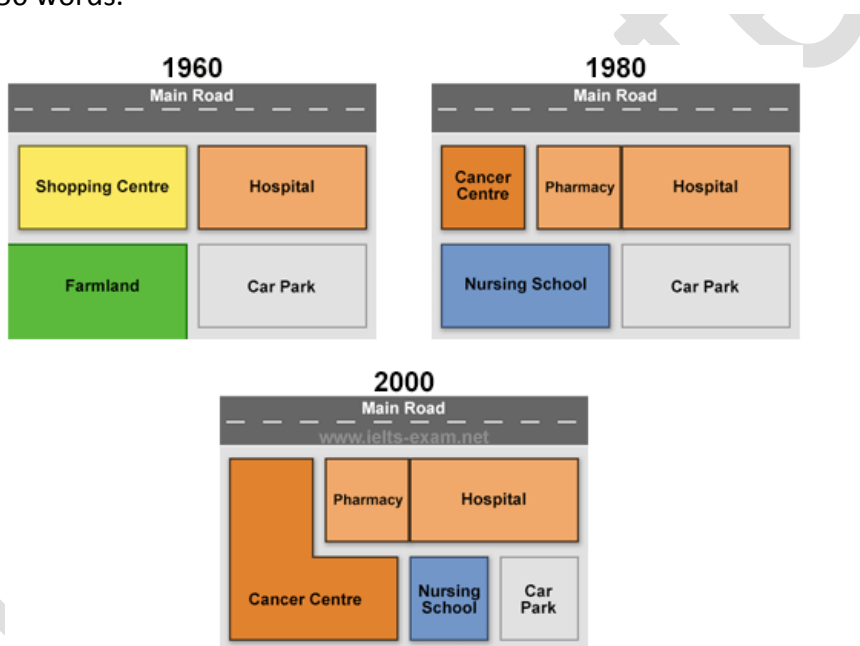
**Biểu đồ 12:**

You should spend about 20 minutes on this task.

The diagrams below show the changes that have taken place at Queen Mary Hospital since its construction in 1960.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



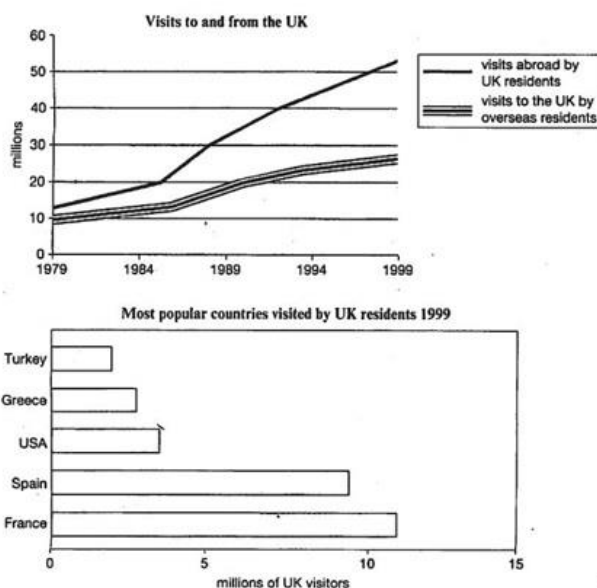


## 7. Biểu đồ kết hợp (Mix graph)

**Biểu đồ 13:**

You should spend about 20 minutes on this task.

The charts below give information about travel to and from the UK, and about the most popular countries for UK residents to visit.





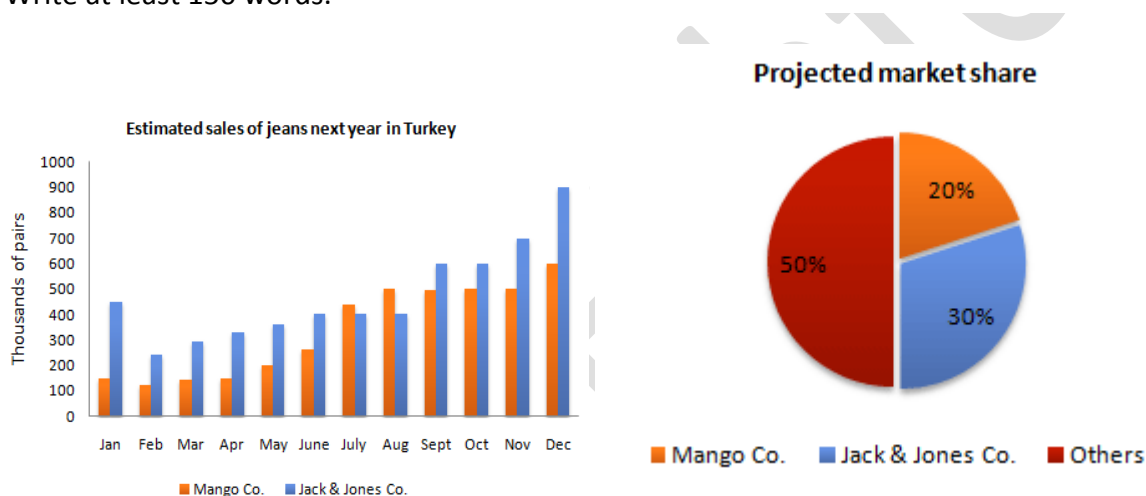
**Biểu đồ 14:**

You should spend about 20 minutes on this task.

The bar chart below shows the estimated sales of jeans for two companies next year in Turkey. The pie chart shows the projected market share of the two companies in jeans at the end of next year.

Write a short report for a university lecturer describing the information shown below.

Write at least 150 words.



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



## Answer key

### Bài viết mẫu

#### Biểu đồ 1:

The three graphs of wheat exports each show a quite different pattern between 1985 and 1990. Exports from Australia declined over the five-year period, while the Canadian market fluctuated considerably, and the European Community showed an increase.

In 1985, Australia exported about 15 millions of tonnes of wheat and the following year the number increased by one million tonnes to 16 million. After that, however, there was a gradual decline until 1989 and 1990 when it stabilised at about 11 million tonnes. Over the same period, the amount of Canadian exports varied greatly. It started at 19 million tonnes in 1985, reached a peak in 1988 of 24 million, dropped dramatically in 1989 to 14 million tonnes and then climbed back to 19 million in 1990. Seventeen million tonnes were exported from the European Community in 1985, but this decreased to 14 million tonnes in 1986 and then rose to 15 million in 1987 and 1988 before increasing once more to 20 million in 1990.

#### Biểu đồ 2:

The line graph compares the amount of money spent on buying books in Germany, France, Italy and Austria over a period of ten years between 1995 and 2005. During this ten-year period, Germany remained the biggest spenders on book, with all three other countries spending much less on them.

In 1995 Austria spent the least amount of money on books, while Italy and France spent about as much as each other. However, by 2001, the gap in spending between these two countries had widened and considerably more money was spent in France than in Italy.

As can be seen from the graph, the amount of money spent increased in all four countries but rose the most dramatically in Austria. The period between 2000 and 2005 saw a sharp growth and in 2005 the Austrians spent three times as much money as they did in 1995.

### **Biểu đồ 3:**

The table shows details of participation in a variety of cultural activities over a year, according to the age of the participants.

Overall, any performance, which includes dancing, singing, playing musical instruments and acting, had the highest level of participation, with 22% of respondents participating in the previous 12 months. By contrast, computer based activities had the lowest level of participation (6 per cent).

People aged between 45 and 74 years old were most likely to undertake any activity to do with crafts (22 per cent), while performances were more likely to be participated in by those aged 16 to 24 (35 per cent). The differences between age groups were particularly marked in the case of visual arts and writing categories, where participation rates were around three times higher for younger people than for the older ones. It is clear from the evidence that age plays a significant role in the popularity of the cultural activities listed.

### **Biểu đồ 4:**

The table gives a breakdown of the different type of family who were living in poverty in Australia in 1999.

On average, 11% of all households, comprising almost two million people, were in this position. However, those consisting of only one parent or a single adult had almost double this proportion of poor people, with 21% and 19% respectively.

Couples generally tended to be better off, with lower poverty levels for couples without children (7%) than those with children (12%). It is noticeable that for both types of household with children, a higher than average proportion were living in poverty at this time. Older people were generally less likely to be poor, though once again the trend favoured elderly couples (only 4%) rather than single elderly people (6%).

Overall the table suggests that households of single adults and those with children were more likely to be living in poverty than those consisting of couples.

#### **Biểu đồ 5:**

The bar chart shows the number of social networking sites visited by internet users in Canada in 2014 and in 2015. In general, there was a growing tendency to use more than one site.

Although just over one fifth of internet users did not use any social networking sites in either of the years, the proportion in this category decreased from 22 percent in 2014 to 21 percent in 2015. In both years the highest proportion of users in any group fell into the 'One site' category. However, this group declined sharply from 36 percent in 2014 to 28 percent in 2015.

In contrast, the numbers who reported using two sites, three sites, four sites and five sites all grew over the period analysed. In both years the proportion of internet users fell as the number of social networking sites increased, with only 2 percent using five sites in 2014 compared to 4 percent in 2015.

#### **Biểu đồ 6:**

The bar chart gives information about how many people visited New York City through three major airports, over a six-year period between 1995 and 2000.

Overall, it can be seen that over the period, there was a fluctuant trend in the number of passengers who travelled via John F. Kennedy airport, while the other two airports saw an



upward trend. Another interesting point is that LaGuardia airport was the most popular at the end.

Looking at the detail, the number of travellers at John F. Kennedy airport started at 26m in 1995, and then increased remarkably to reach the highest point of 47m in 1997. In 1999, the figure dipped to 32m. At the last year, there was a slight growth to 44m. On the other hand, LaGuardia began at 35m in 1995, after that it rose remarkably for the next three years, at 46m. In 2000, LaGuardia hit the peak point at 68m travellers.

However, if we look at Newark airport, it started at the lowest point of 16m passengers in the first year. After this point, the trend increased significantly to 42m in 1998. In the last two years it remained stable at 42m travellers.

#### **Biểu đồ 7:**

The pie chart shows the national expenditure of the United Arab Emirates government in 2000. Overall, the UAE government had a budget of over 300 billion AED and the highest portion of this budget was spent on social security and health & social services.

As is given in the diagram, the UAE government spent more than 300 billion AED in ten different sectors in 2000. Social security for the citizens cost the highest budget and it was exactly 100 billion AED. Health and personal social services, on the other hand, required more than 50 billion and this was the second largest budget money allocation for the UAE government in 2000. The UAE authority used 38 billion for education, 17 billion for law and order and 13 billion for job, industry and agriculture. Defence sector cost them 22 billion which was slightly lower than the debt interests the government paid in this year. Housing, heritage and environment got 15 billion which was nearly the same as it was allocated for law and order. Finally, 9 billion was spent on the transportation sector and 23 million for other sectors which are not specifically mentioned in the chart.

**Biểu đồ 8:**

The two graphs express that oil was the major energy source in the USA in both 1980 and 1990 and that coal, natural gas and hydroelectric power remained in much the same proportions. On the other hand, there was a dramatic rise in nuclear power, which doubled its percentage over the ten years.

Oil supplied the largest percentage of energy, although the percentage decreased from 42% in 1980 to 33% in 1990. Coal in 1990 was the second largest source of energy, increasing its proportion to 27% from 22% in the previous decade. Natural gas, the second largest source in 1980 at 26%, decreased its share very slightly to provide 25% of America's energy ten years later. There was no change in the percentage supplied by hydroelectric power which remained at 5% of the total energy used. Nuclear power the greatest change: in 1990 it was 10%, twice that of the 1980s.

**Biểu đồ 9:**

The diagram illustrates the various stages in the life of a honey bee. We can see that the complete life cycle lasts between 34 and 36 days. It is also noticeable that there are five main stages in the development of the honey bee, from egg to mature adult insect.

The life cycle of the honey bee begins when the female adult lays an egg; the female typically lays one or two eggs every 3 days. Between 9 and 10 days later, each egg hatches and the immature insect, or nymph, appears.

During the third stage of the life cycle, the nymph grows in size and sheds its skin three times. This molting first takes place 5 days after the egg hatches, then 7 days later, and again another 9 days later. After a total of 30 to 31 days from the start of the cycle, the young adult honey bee emerges from its final molting stage, and in the space of only 4 days it reaches full maturity.

**Biểu đồ 10:**

The given diagrams illustrate the production of cement, and how to use cement to make concrete.

It is clear that there are five main stages in the process of making cement; meanwhile, only two steps are required to produce concrete.

At the first stage of producing cement, limestone and clay are put through a machine called crusher and become power. This power is then mixed and is brought into a rotating heater where it is heated in high temperature. The process continues with grinding the material and then cement is produced. At the final stage, cement is packaged into bags and is ready for the production of concrete.

Moving to the production of concrete, the first step is combining different materials – water, sand and small stones in the proportions of 10%, 25% and 50% respectively. This mixture is next put into a concrete mixer in order to become final concrete which can be used for building purposes.

**Biểu đồ 11:**

The map shows the growth of a village called Chorleywood between 1868 and 1994.

It is clear that the village grew as the transport infrastructure was improved. Four periods of development are shown on the map, and each of the populated areas is near to the main roads, the railway or the motorway.

From 1868 to 1883, Chorleywood covered a small area next to one of the main roads. Chorleywood Park and Golf Course is now located next to this original village area. The village grew along the main road to the south between 1883 and 1922, and in 1909 a railway line was built crossing this area from west to east. Chorleywood station is in this part of the village.

The expansion of Chorleywood continued to the east and west alongside the railway line until 1970. At that time, a motorway was built to the east of the village, and from 1970 to 1994, further development of the village took place around motorway intersections with the railway and one of the main roads.

#### **Biểu đồ 12:**

The diagrams show Queen Mary Hospital at three different stages in its development: 1960, 1980 and 2000. During this period, the hospital has increased in size and, in addition to a new nursing school, a cancer centre has been created and extended. Hence the capacity of the car park has been reduced by a half

In 1960, the hospital was built close to a main road and next to a shopping centre. A large area behind the hospital was turned into a car park, while the area behind the shopping centre was farmland.

By 1980, the shopping centre had been demolished in order to make way for two additional hospital building which became a pharmacy and a cancer centre. Furthermore, the hospital gained the farmland and converted it into a nursing school.

In 2000, the main hospital building remained unchanged but the cancer centre was extended to cover the entire nursing school. As a result of this, the original car park was divided into two so that it provided a smaller car park and a small nursing school.

#### **Biểu đồ 13:**

The line graph compares the number of visits abroad by UK people and the number of trips to the UK by foreign travellers. The bar chart gives information about five most common countries that UK people travelled to in 1999.

It is clear that both the figures of visits abroad by UK residents and journeys to the UK by overseas travellers increased during the research period. Additionally, France was the most popular destination for UK travellers.

In 1979, there were around 12 million visits to other countries made by UK citizens, while approximately 10 million journeys to the UK were made by foreign tourists. In 1999, both these figures experienced rises to more than 50 million and nearly 30 million respectively.

In 1999, the quantity of UK people travelling to France was highest, at just over 10 million, while Turkey was the least common choice with only about 2 million UK visitors. While Spain welcomed nearly 10 million UK visitors, the figures for Greece and USA were significantly lower, at around 3 million and 4 million respectively.

#### **Biểu đồ 14:**

The bar chart shows the estimated sales of jeans in thousands of pairs for two companies in Turkey next year. As can be seen from the chart, the overall sales trends for both companies are forecast to be upwards.

It is anticipated that purchases of jeans at Mango Co. will rise from 150,000 pairs in January to approximately 500,000 pairs in August, and will remain there until November. For December, sales are expected to be in the region of 600,000 pairs.

Meanwhile, it is estimated that the sales of jeans for Jack & Jones Co. will begin the year at around 450,000 pairs in January, falling to about 250,000, before increasing to around 400,000 in June.

For the next two months until August, sales are forecast to remain steady at this level, after which they are expected to rise steadily to hit a peak of approximately 900,000 pairs in December.

IELTS Fighter